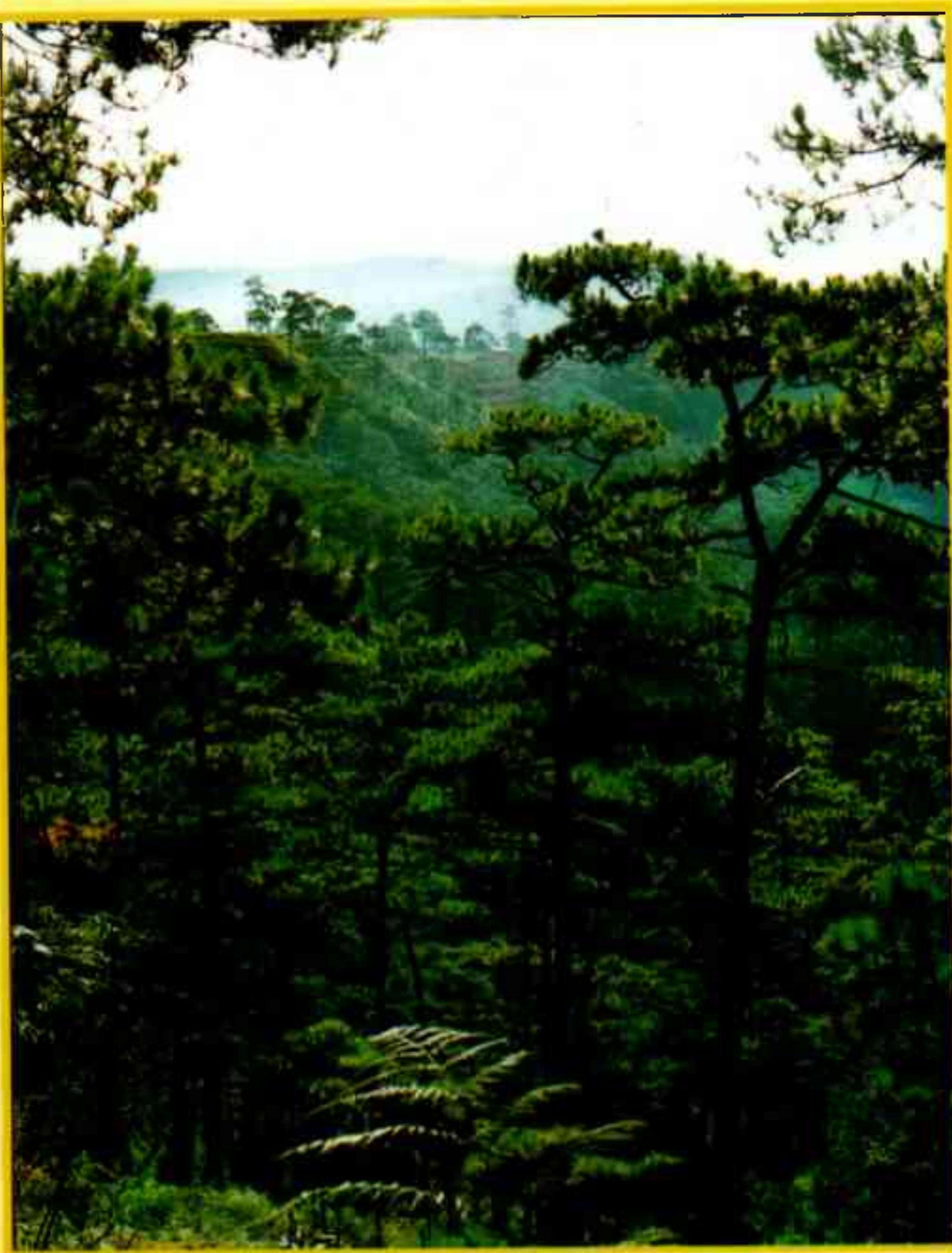


THÔNG TIN Khoa học & Công nghệ



SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LÂM ĐỒNG





HOẠT ĐỘNG CHO NGÀY MÔI TRƯỜNG THẾ GIỚI - 5.6.1995

"Chúng ta, các dân tộc: Hoà hợp vì môi trường toàn cầu"

NGUYỄN NGUYỄN CƯỜNG
Cục Môi trường

Tôi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với đời sống của mỗi con người chúng ta, với sinh vật và sự phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của đất nước, dân tộc và toàn nhân loại. Chính vì vậy, hơn lúc nào hết, giờ đây công cuộc bảo vệ môi trường trên Trái đất cần được đẩy mạnh, tiến hành thường xuyên, liên tục với sự tham gia của mọi cộng đồng dân tộc trên Hành tinh, nhằm đảm bảo cho môi trường được trong lành, sạch đẹp, khắc phục các hậu quả xấu do con người gây ra cho môi trường khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Đây cũng là nội dung chính của ngày Môi trường Thế giới năm nay, 5.6.1995: "Chúng ta, các dân tộc: Hoà hợp vì môi trường toàn cầu".

Lễ kỷ niệm chính ngày Môi trường thế giới - 5.6.1995, sẽ được tổ chức tại Pretoria, Cộng hòa Nam Phi.

Ở Việt Nam, hưởng ứng tinh thần ngày Môi trường thế giới năm nay, tại các cơ quan Trung ương, các cơ quan địa phương, các tổ chức quần chúng xã hội, đoàn thể, đặc biệt ở các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường cần có kế hoạch tổ chức những hoạt động nhằm vào các mục đích như:

- Hướng dẫn nhân dân vào các vấn đề môi trường bằng cách cho họ thấy mối quan hệ giữa loài người và môi trường tự nhiên;

- Làm cho người dân trở thành nhân tố tích cực cho sự phát triển hợp lý, bền vững;

- Giúp cho mọi người hiểu được công đồng là nhân tố làm biến đổi các vấn đề môi trường;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nhằm củng cố sự nhận thức tốt hơn về các vấn đề môi trường toàn cầu của cộng đồng.

Cùng góp sức với cộng đồng trên Hành tinh nhằm đạt được mục tiêu chung đảm bảo tất cả các dân tộc và mọi người dân phồn khởi với tương lai an toàn hơn và phồn vinh hơn, các cơ quan Trung ương, các cơ quan địa phương, các tổ chức quần chúng xã hội, đoàn thể..., đặc biệt các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Việt Nam, trong thời gian này càng cần tiến hành những việc làm thiết thực, cụ thể và phù hợp với từng ngành, địa phương mình:

- Tiếp tục hưởng ứng chiến dịch "Làm sạch thế giới" do Úc phát động;
- Tổ chức rộng rãi các cuộc mít tinh, vận động nhân dân làm tốt các nội dung trên;
- Hưởng ứng nhiệt tình các cuộc thi ảnh quốc tế về môi trường cho từng lứa tuổi cụ thể;
- Chú trọng tới công tác tuyên truyền giáo dục về môi trường cho quang đại nhân dân với các hình thức như: làm panô, áp phích, tờ rơi, phát động các chiến dịch, phong trào, phổ biến các kiến thức cần thiết; đặc biệt lập trung tuyên truyền trên các kênh truyền thông đại chúng ...

Những đóng góp này của chúng ta là thể hiện sự quyết tâm có chung cố gắng với toàn cầu trong sự nghiệp bảo vệ môi trường của chúng ta hôm nay và mãi mãi cho cả các thế hệ mai sau.

BIDÚP - NÚI BÀ

MỘT KHU VỰC GIÀU TÍNH ĐA DẠNG SINH HỌC

PGS. PHẠM BÁ PHONG

Sở khoa học, công nghệ và môi trường Lâm Đồng

KHU Bidúp - Núi Bà thuộc huyện Lạc Dương, nằm về phía Đông Bắc tỉnh Lâm Đồng; phía Bắc giáp tỉnh Đắc Lắc, phía Đông giáp tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận, phía Tây giáp sông Krông Knô, phía nam giáp khu rừng đặc dụng Lâm Viên và rừng phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim.

Bidúp - Núi Bà có tổng diện tích 72.500ha với 60.413ha có rừng, nằm trên độ cao từ 1.200m đến 2.200m với các đỉnh cao: Núi Bà 2.167m, Chư Yên Du 2.040m, Hòn Giao 2.062m, Gia-rich 1.922m, Bidúp 2.287m.

Hệ động vật và thực vật ở đây rất phong phú và được đặc trưng bởi mức độ đặc hữu cao. Đã thống kê được 827 loài thực vật thuộc 490 chi và 131 họ, trong đó có 65 loài đặc hữu, 70 loài quý hiếm, 40 loài được La tinh hóa như *Elaeocarpus bidupensis*, *Pinus dalatensis*, *Dendrobium langbianensis* v.v...

Nhiều loài cây gỗ thuộc các loài thường gặp là nguồn cung cấp gỗ quan trọng như Thông ba lá, các loài Dẻ, Mỏ cua (*Alstonia*), Bạch tùng (*Podocarpus imbricatus*)... Một số cây được liệt có giá trị hàng hóa như Cầu titch, Đẳng sâm, Củ cung, Sa nhân... Có những loài tinh dầu quý, ít người biết đến như Tô hạp (*Altingia siamensis*), Hương nhu xạ (*Elsholtzia winnittiana*).

Đa số các loài cây quý hiếm thường phân bố ở các vùng sâu, vùng xa khu dân cư (Thông lá dẹp - *Pinus krempfii*). Cũng có một số loài phân bố gần khu dân cư có khả năng bị đe dọa như Thanh tùng (*Clausia haccata*) còn gọi là Thông dỏ. Nhiều loài cây vừa là quý hiếm vừa là đặc hữu như Thông năm lá, Thông lá dẹp; một số loài cây quý hiếm chỉ gặp ở Bidúp - Núi Bà như Bạch linh (Phục thần, Phục tinh) (*Poria cocos*) là loại dông được lâu nay phải nhập từ Trung Quốc. Ở Bidúp - Núi Bà cũng phát hiện thấy Sâm Ngọc Linh (*Panax vietnamensis*) (Nguyễn Duy Chính, 1994).

Khu hệ chim ở Bidúp - Núi Bà cũng rất phong phú; điều này thể hiện rõ khi đối chiếu với các danh mục chim ở các tỉnh lân cận. Có những loài và phân loài chim new trong danh mục C là những loài thực sự đặc hữu như chim Mi Langbian (*Crocias langbianis*)

được thế giới ghi nhận là chỉ có ở vùng Langbian, Khướu đầu đen (*Garrulax milleti*), Khướu má xám (*G. yersini*), Sẻ họng vàng (*Carduelis mongolloti*). Trong số 12 loài chim được xếp vào sách Đỏ nhóm T thì có 9 loài được ghi nhận ở mức độ đe dọa toàn cầu.

Các nhà nghiên cứu động vật cũng đánh giá Khu hệ thú ở Bidúp - Núi Bà được thể hiện tính đa dạng sinh học cao và đặc trưng cho các tỉnh Nam Tây Nguyên. Trong số 93 loài được thống kê đã có đến 27 loài quý hiếm như: Voi (*Elephas maximus*), Bò tót (*Bos gaurus*), Chó sói (*Canis lupus*), Hổ (*Panthera tigris*), Sóc bay đen trắng (*Hylopetes alboniger*), Voọc ngũ sắc (*Pymatophrus nemacanthus*) (Lâm Ngọc Tuân, 1994). Đặc biệt có một loài thú mới được phát hiện ở Vị Quang Hà Tĩnh là Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*) thì gần đây ở Lâm Đồng cũng thu thập được những mẫu vật hoàn chỉnh của loài này và quan sát được một cá thể sống trong rừng Bidúp - Núi Bà.

Các dữ kiện nêu trên cùng với nhiều kết quả nghiên cứu được công bố của các nhà thực vật học, động vật học sau ngày miền Nam giải phóng đến nay chứng tỏ rằng Bidúp - Núi Bà có một khu hệ động vật, thực vật phong phú, tiêu biểu, về nhiều mặt trội hơn hẳn các khu Kôn chư rồng - Kôn Ka Kinh, Bản Đôn của Tây Nguyên. Tuy nhiên, cần phải nói rằng, diện tích rừng tự nhiên ở đây đang bị suy giảm và ngày càng thu hẹp lại mức báo động; có thể nói thu hẹp diện tích rừng "đồng nghĩa" với thu hẹp nơi cư trú của các loài động vật. Các thảm thực vật có phát triển phong phú thì hệ động vật mới có môi trường và điều kiện sống, điều kiện thức ăn để trở nên phong phú hơn.

Vì vậy, việc bảo vệ thảm thực vật rừng, diện tích rừng thông ba lá tự nhiên điển hình với các giá trị khoa học về đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen động vật, thực vật quý hiếm và đặc hữu của Bidúp - Núi Bà là việc làm vừa cần thiết vừa cấp bách. Chỉ cần một thời con người lâng quên điều đó, sẽ có một thời những tài nguyên quý giá ấy mất hút vào quá khứ, không kịp để sửa chữa sai lầm.

(Xem tiếp trang 8)

RỪNG THÔNG ĐÀ LẠT

GIẢI PHÁP LÂM NGHIỆP XÃ HỘI VÀ KỸ THUẬT LÂM SINH

PHÓ ĐỨC ĐÌNH

Nói đến Đà Lạt, nhiều người dù chưa một lần đặt chân đến, họ vẫn hình dung nơi đó có khí hậu mát mẻ quanh năm, có phong cảnh thơ mộng, và những đặc sản của thành phố này như: lan Đà Lạt, hồng Đà Lạt, rau Đà Lạt ...

Đà Lạt từ lâu đã trở thành một địa danh vừa đẹp đẽ, vừa thân thương.

Trong bài này, tôi xin đề cập tới "Rừng thông Đà Lạt", không phải chỉ về khía cạnh thân thương ấy, mà còn cả những điều trần trở để tìm giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển vốn tài nguyên quý giá này.

1. LOÀI THÔNG Ở ĐÀ LẠT

Tên thường gọi là "thông ba lá" vì trong túi bao nhỏ dưới gốc lá có bọc 3 lá kim. Lâm Đồng có 90% diện tích thông 3 lá của toàn quốc. Đà Lạt là trung tâm phân bố của loài thông này.

Cây thông 3 lá có hình tháp cân đối, cao trung bình 18-20m, đường kính 30-40cm, gỗ thông có nhiều màu và vân khác nhau: trắng ngà, vàng óng hay hồng đỏ. Gỗ được dùng trong xây dựng, đóng đồ gia dụng hay trang trí nội thất. Trong công nghiệp chế biến gỗ, nó được ưa chuộng vì nhẹ, mềm và vân đẹp.

Rễ cây thông có nấm cộng sinh, cố định được đậm khí trời. Ở nơi đất xấu được cày xới, thông sinh trưởng xanh tốt hơn các cây khác. Nơi đất tốt, rừng thông trung bình tăng trưởng có thể đạt $10-12\text{m}^3/\text{ha/năm}$.

Thông 3 lá là một loài cây được chọn để trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc.

2. RỪNG THÔNG Ở ĐÀ LẠT

Diện tích xấp xỉ 30.000ha (rừng lá rộng ở đây chỉ chừng 1.500ha phân bố rải rác ở ven khe và một số đỉnh núi cao).

Phân bố ở độ cao từ 900-1.600m, trên độ dốc trung bình từ $15-20^\circ$, nó có vai trò lớn trong việc phòng hộ đầu nguồn hệ thống sông ngòi, hồ đập thủy lợi,

thủy điện lớn ở đây như: hồ Suối Vàng, Tuyền Lâm, Chiến Thắng, Sương Mai, Đa Nhim ...

Rừng thông đã tôn tạo thêm vẻ đẹp cho thành phố có nhiều biệt thự xinh đẹp, nhiều danh thắng nổi tiếng như thác Prenn, Datanla, UyênƯơng..., làm cho không khí trong lành tươi mát, quyến rũ du khách mọi miền tới "thành phố 4 mùa hoa" này. Các nguồn thu chính của Đà Lạt cho ngân sách là từ thủy lợi, thủy điện, lâm sản, dịch vụ du lịch, nhà hàng, nhà nghỉ và vườn tược, đều trông cậy vào sự ổn định của rừng thông.

Việc bảo vệ xây dựng rừng thông Đà Lạt quyết định đến sự tồn tại và phát triển của thành phố này.

3. HIỆN TRẠNG RỪNG THÔNG ĐÀ LẠT

Dân số Đà Lạt trong 70 năm nay đã trải qua nhiều thời kỳ biến động:

1923:	1.500 người
1945:	25.000 người
1955:	53.390 người
1958:	61.985 người
1979:	91.937 người
1993:	126.000 người

Hiện tại, số dân di cư tự do vẫn tăng lên không ngừng, nhưng chưa được thống kê (riêng ở phường 12, tháng 7.1994, ở một điểm đào đất thiếc đã có 200 người cư trú bất hợp pháp).

Nhiều người không có nghề nghiệp, không vốn liếng vào rừng làm ăn bất hợp pháp như chặt cây, lấy củi, dốt than, xẻ ván, khai phá đất vườn, đào đất khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng ...

Ở Đà Lạt, sản xuất công nghiệp hầu như không có. Dân số gia tăng chỉ dẫn đến rừng bị phá nghiêm trọng.

Trong nửa năm 1993, ở một số vùng trọng điểm của thành phố đã thống kê có 183ha rừng bị phá làm rẫy.

Để chấm dứt tình trạng này đã có nhiều giải pháp khác nhau được đưa ra:

a. Tăng cường tuần tra canh gác, lập trạm kiểm soát, hạn chế, chấm dứt tình trạng phá rừng. Từ năm 1991, chúng ta đã tổ chức nhiều đợt truy quét rất gắt gao, tịch thu nhiều lâm sản trái phép, bắt giữ nhiều người phạm pháp quả tang. Chi phí tổn kém, nhưng đâu lại vào đó.

b. Các phường, xã đã nhận rừng, giao cho lực lượng công an, quân sự tuần tra, truy quét, lập các chốt canh gác giữ rừng khỏi bị chặt phá. Họ được cấp kinh phí lấy trong số lâm sản thu gom ở rừng. Lúc đầu cách làm này có tác dụng nhất định. Nhưng do quy chế từ trên xuống dưới không thống nhất, nên nửa chừng lại bỏ dở, rừng vẫn bị phá.

c. Theo dự án 327, Nhà nước sẽ khoản cho mỗi hộ dân quản lý bảo vệ 10-15ha rừng, họ được nhận 500.000 đồng 1 năm. Như vậy với 30.000ha rừng của Đà Lạt, ngân sách phải chi khoảng 1 tỷ đồng. Ngoài ra, còn phải đầu tư chăm sóc, nuôi dưỡng, trồng mới, ít nhất cũng khoảng 1 tỷ nữa. Với 2 tỷ đồng 1 năm, ngân sách của tỉnh sẽ không đủ sức để chi.

Cả ba giải pháp đề ra trên đều không khả thi.

4. GIẢI PHÁP LÂM NGHIỆP XÃ HỘI

Giải pháp lâm nghiệp xã hội nhằm vừa giải quyết hợp lý ổn định cuộc sống của người dân, vừa quản lý bảo vệ được vốn rừng và giảm các khoản chi từ ngân sách.

Nội dung điều 6, 7 quyết định 202/TTrg ngày 2.5.1994 là:

a. Xác định khu vực rừng trọng điểm cho phòng hộ, du lịch cảnh quan và các dinh, biệt thự xếp hạng phải được bảo vệ nghiêm ngặt.

b. Chọn những khu vực có thể cho phép sản xuất nông nghiệp xen canh ở ven chân đồi đất tốt để dần dần khi giải tỏa vùng trọng điểm.

c. Giao quyền sử dụng đất vươn cho hộ nông dân sống xen kẽ gần rừng một cách hợp lý, gắn với trách nhiệm quản lý bảo vệ diện tích rừng kê cận với vươn của họ.

d. Thu hút lao động dư thừa tại chỗ để chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng cháy rừng.

e. Tận thu lâm sản trong quá trình nuôi dưỡng rừng để giải quyết một phần nhu cầu gia dụng cho dân và giảm bớt nguồn chi từ ngân sách.

Hai năm qua, chúng tôi đã làm thử một số điểm đạt kết quả tốt, thu hút được lao động và vốn của nông dân để bảo vệ, chăm sóc rừng. Bước đầu gần cuộc sống của họ với sự tồn tại và phát triển của rừng.

5. KỸ THUẬT LÂM SINH

Mấy chục năm qua, rừng Đà Lạt được trồng khoảng 8.000ha, nhiều diện tích đã bắt đầu cho sản phẩm lõa thừa gỗ nhỏ, nhưng vì chi phí quá cao, diện tích đất trồng dồi núi trọc quanh thành phố còn khoảng trên 5.000ha nên ngân sách không đáp ứng được.

Trong rừng thông tự nhiên, nơi nào mặt đất được dọn sạch thảm cỏ, tầng đất mặt tối xốp, có hạt giống bay đến thì thông con tái sinh rất mạnh. Nếu giữ khỏi bị lửa cháy trong 8-10 năm thì kết quả không kém gì rừng trồng.

Nhiều mô hình xúc tiến tái sinh tự nhiên được thử nghiệm đạt kết quả tốt. Kết hợp với biện pháp phòng chống cháy làm giảm tác hại của lửa đối với rừng thông. (1)

Sau gần 4 năm thử nghiệm, chúng tôi đã có thêm được gần 500ha rừng thông non. Chi phí đầu tư cho 1ha xúc tiến tái sinh tự nhiên chỉ bằng 1/3 của rừng trồng.

Giải pháp lâm nghiệp xã hội và giải pháp kỹ thuật lâm sinh là 2 điều mấu chốt để bảo tồn và phát triển vốn rừng thông quý giá của Đà Lạt.

(1) Xem bài "Biện pháp phòng chống lửa cháy rừng thông Đà Lạt", Thông tin khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng, 1994, số 2.



THÔNG PINUS

KS. NGUYỄN HỮU TRANH

Sở khoa học, công nghệ và môi trường Lâm Đồng

Hồ thực vật *Abietaceae* có nhiều chi: *Pinus*, *Sequoia*, *Agathis*, *Cryptomeria*, *Keteleeria* v.v.

Thông *Pinus* gồm 110 loài phân bố rộng rãi ở Bắc bán cầu, chủ yếu ở vùng ôn đới, từ Trung Mỹ đến Bắc Phi, Bắc Á, Úc, Philipin.

Trên thế giới, thông được chia thành 2 nhóm chính: thông miền núi (*pin sylvestre*) và thông miền duyên hải (*pin maritime*). Ngoài tác dụng cung cấp gỗ và nhựa, thông miền duyên hải còn bảo vệ vùng đá ven biển, ngăn cản cát tiến sâu vào bên trong đất liền.

THÔNG Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, 3 loài thông có giá trị kinh tế về gỗ và nhựa là: thông 3 lá, thông 2 lá, thông đuôi ngựa.

Thông 3 lá đã được Auguste Chevalier đặt tên là *Pinus langbianensis*, nhưng sau được xem thuộc loại *Pinus khasya* Royle.

Thông 3 lá mọc ở độ cao từ 1.000 đến 2.300m. Tuy nhiên, người ta ghi nhận sự hiện diện của loài thông này ở độ cao thấp hơn từ 800 đến 1.000m.

Về mặt phân bố tự nhiên, thông 3 lá có diện tích lớn nhất trong số các loài thông ở nước ta. Thông 3 lá mọc nhiều ở Hà Giang, Sơn La, Gia Lai, Công Tum..., nhiều nhất trên cao nguyên Langbian.

Cây cao 20-35m, đường kính thân cây ít khi vượt quá 70cm. Các cây thông 3 lá có đường kính trên 50cm rất hiếm, chỉ chiếm 2% quần cư, trong khi các cây có đường kính từ 10 đến 50cm chiếm tỷ lệ 98%. Lá nhỏ, đều như cây kim, màu xanh sẫm.

chỉ có 1 gân nhỏ, 3 lá kim mọc cụm trong 1 bẹ. Trái hình chóp nón dài khoảng 5-10cm, rộng 4-5cm. Trái tự khai phát tán những hạt trần nhỏ màu nâu nhạt có cánh dài nhờ gió có thể bay đi rất xa. Rễ ở lớp đất mặt hút nước trong khi rễ cọc bơm nước từ dưới lớp đất sâu khi lớp đất mặt bị khô hạn. Hơn nữa, lá hình kim có diện tích hẹp phủ một lớp cutin giảm sự thoát hơi nước giúp cho cây thông thích nghi với đất dai và khí hậu tương đối khô.

Mục đích kinh doanh chính dồn vào rừng thông 3 lá là gỗ ($15\text{m}^3/\text{ha/năm}$).

Theo Nguyễn Văn Hiệp, "Những quần thụ thông 3 lá có lẽ đều xuất phát từ những rừng già nguyên thủy, trước đây hàng chục thế kỷ, đã bao trùm cả vùng cao nguyên Langbian. Khi dòng bào Thượng xuất hiện tại nơi này, vì tập quán, họ khai phá lan hoa nhưng mảnh rừng già để làm rẫy. Sau một thời gian ngắn, đất rẫy héo mòn, người Thượng bỏ đi khai phá nơi khác thì cỏ tranh mọc lên. Sau đó là nạn lửa rừng thiêu hủy làn lan hết lớp đất thô còn lại. Đất thành nghèo nàn, khó khăn và cây thông, nhờ có đặc tính



như chịu đựng, tái sinh dễ dàng và rất xa nên lan tràn mau lẹ trên các rãy cũ tạo thành những quần thụ đơn thuần không có các loại cây khác mọc xen kẽ."

Consigny cũng đồng quan điểm trên và cho biết thêm:

"Bằng chứng là sự tích tụ đất có chất lượng tốt trong vùng trũng giữa các ngọn đồi trọc hay đồi thông. Trong các vùng trũng này, nhiều loại cây khác nhau sinh trưởng tốt. Theo ý chúng tôi, đây là những khu rừng xưa còn sót lại vì:

1. Người Thượng thường không phá rừng ở những vùng trũng;

2. Trong các vùng trũng này, đất dai màu mỡ bị cuốn trôi từ triền đồi xuống.

Mặt khác, rất dễ nhìn thấy ở vùng ven Đà Lạt trên những ngọn đồi mọc những loại cây rừng khác cây thông, nhưng cấu trúc của tầng lớp đất dưới tại các khu rừng này lại tương tự như tại các đồi trọc hay đồi thông".

M. Schmid nêu ra giả thuyết: "Những đại diện của các họ tùng loại khác (trong đó có họ Thông) thường như xuất phát từ những yếu tố di cư đã theo các đỉnh núi nối tiếp từ Vân Nam đến Đà Lạt. Sự di cư ấy đã ngừng lại ở phía tây nam, theo chân thổ sông Cửu Long. Vì vậy các loại do quan hệ Hy Mã Trung Hoa chỉ phối không vào được quần sơn Cardamomes, dọc theo vịnh Thái Lan"

Thông 2 lá (*Pinus merkusii*) do Jungh và de Vries phát hiện ở Sumatra (nước Indonesia) vào cuối thế kỷ XIX. Merkus là tên của viên toàn quyền người Hà Lan.

Thông 2 lá mọc ở độ cao dưới 900m, từ vùng ven biển, đồng bằng và trung du đến các vùng đồi núi các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Công Tum, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Sơn La v.v...

Cây cao khoảng 30m, đường kính có thể đạt 1,5-1,6m, đôi khi tới 2m. Vỏ thân có vết nứt sâu và xù xì hơn thông 3 lá. Lá dài hơn lá thông 3 lá và màu xanh lái hơn. 2 lá mọc chung trong 1 bẹ. Trái, hột lớn hơn thông 3 lá.

Thông 2 lá còn gọi là thông nhựa được xếp vào loài thông có sản lượng nhựa cao nhất thế giới.

Thông 2 lá ít khi mọc thành quần thụ đơn thuần mà thường mọc xen kẽ với các cây diệp loại như dầu trà ben, gié đen, cà chí, tràm, cẩm lai ...

Thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana* Lambert) còn gọi là thông mã vĩ. Cuối các nhánh có chùm lá cong lên như đuôi con ngựa.

Thông đuôi ngựa mọc ở khu vực đồi núi biên giới Việt - Trung như Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và được trồng ở khu vực trung du, tiếp cận với đồng bằng như Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tây, Hòa Bình..., các tỉnh Tuyên Quang, Sơn La, Hải Hưng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ...

Thân cây cao 40m, đường kính thân cây hơn 1m. Vỏ cây mỏng, về già bong thành mảng hay nứt giống như sợi dây thừng. Lá kim nhỏ và ngắn hơn lá thông 2 lá và 3 lá, có màu sắc xanh sẫm hơn. Cây cho ít nhựa (2kg/cây/năm), thường mọc xen kẽ với thông 2 lá. Mục đích kinh doanh chính là gỗ, nhựa chỉ được tận dụng khai thác trước khi chặt hạ gỗ.

*

Ngoài thông 2 lá và thông 3 lá, Lâm Đồng còn có một lượng nhỏ thông 5 lá và thông 2 lá dẹp.

Thông 5 lá (*Pinus dalatensis*) được bà Y. de Ferré, Giám đốc Viện khảo cứu lâm học Toulouse (Pháp) chuyên về họ Thông đặt tên và mô tả năm 1960. Thông 5 lá thuộc nhóm *Pinus excelsa* trong dãy Hy Mã Lạp Sơn.

Thông 5 lá (thực ra số lá không nhất định lắm, từ 4 đến 6) mọc ở Trại Mát (cách Đà Lạt 8km trên độ cao 1.599m), núi Chu Yang Sin (2.410m).

Thông 2 lá dẹp hay thông Sré ban dâu mang tên khoa học *Pinus krempfii*. M.Krempf là một nhà thực vật học người Đức đã thu mẫu vật thông 2 lá dẹp ở thượng nguồn Sông Mao (1.350m). Về sau, A. Chevalier lấy tên Ducamp - người tổ chức Cục lâm nghiệp ở Đông Dương - đặt cho loài thông này tên mới: *Ducampopinus krempfii* (Lec.) A. Chev.

Đây là loài thông cổ quý hiếm chỉ có độc nhất ở Việt Nam. Thông 2 lá dẹp hình lưỡi kiếm, cao khoảng 30m, đường kính có thể đạt 1,5-1,6m, đôi khi tới 2m.

Thông 2 lá dẹp mọc ở vùng Cổng Trời (thuộc xã I át, huyện Lạc Dương), vùng núi Bi-đúp (xã Đạ Chay, huyện Lạc Dương), vùng Ankroet, đèo Ngoạn Mục. Các nhà thực vật học còn tìm thấy thông 2 lá dẹp ở vùng ven Nha Trang, núi Vọng Phu.

*

Từ năm 1952 đến năm 1968, các trạm thực nghiệm lâm nghiệp Lang Hanh và Măng Linh đã trồng một số thông thuộc chi *Pinus* du nhập từ nước ngoài:

1952: *Pinus patula*.

1957: *Pinus Taeda*.

1961: *Pinus massoniana*, *P. halepensis*.

1962: *Pinus pinaster*, *P. Strobus L.*

1963: *Pinus Thunbergii*, *P. insignis*, *P. caribaea*, *P. elliottii*, *P. longifolia*, *P. Lambertiana*, *P. canariensis*, *P. echinata*, *P. radiata*, *P. taiwanensis*.

1964: *Pinus tenuifolia*.

1968: *Pinus palustris*, *P. ayacahuite*, *P. montezumae*, *P. Leiophylla*.

Tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đã trồng thành công thông Ca-ri-bê. Thông Ca-ri-bê (*Pinus caribaea*) có nguồn gốc ở châu Mỹ, cho nguyên liệu giấy sợi dài. Hàng năm, 1ha thông Ca-ri-bê trồng với mật độ 2.250 cây có thể cung cấp 200m³ gỗ làm nguyên liệu giấy.

SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG THÔNG

Rừng thông có vai trò to lớn trong việc bảo vệ môi trường sống và duy trì ổn định cân bằng sinh thái. Ngoài tác dụng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, rừng thông còn là chiếc máy lọc không khí khổng lồ và tinh vi. 1ha rừng thông trong 1 năm sản xuất được 5-7 tấn Oxy làm sạch 18 triệu m³ không khí, giữ lại 30-70 tấn bụi và hấp thụ 3-7 tấn CO₂.

Rừng thông còn có tác dụng bảo hộ, hạn chế lũ lụt, góp phần tạo nên khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp.

Cây thông mang đầy đủ tính chất của loài cây tiên phong. Ở nhiều lập địa hầu như rất khắc nghiệt, thông vẫn sống và phát triển nhanh, làm thay đổi dần môi trường theo hướng có lợi cho quần thụ - nhất là thông nhựa, mở đường cho các loài cây khác có thể sinh tồn được.

Cây thông có khả năng phát triển trên đất nghèo kiệt, có lẫn nhiều đá, tầng mặt mỏng, đất chua. Thông có tác dụng giữ đất, giữ nước, chống xói mòn rất tốt vì có bộ rễ phát triển mạnh. Ngay trên đất đồi núi trọc khô cằn, rễ thông ăn lan rất rộng từ 8-10m ở lớp đất mặt và rễ cọc đâm sâu xuống hơn 2m. Ở rễ lại có nấm cộng sinh giúp cho rễ hấp thụ chất khoáng trong đất được tốt.

Thông là một trong những nguồn quan trọng cung cấp gỗ. Gỗ thông nhẹ, mềm, dễ xẻ, dễ hào được dùng rộng rãi trong xây dựng, đóng thùng, đàn, bàn ghế, chế tạo diêm quẹt, ván ép, làm sàn nhà, nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ (hộp, tranh chạm bút lửa ...).

Các loại gỗ thông cứng được dùng để xây dựng cầu, sườn nhà máy.

Thân thông dài và thẳng được dùng để làm trụ điện, điện thoại, cột buồm ...

Thông là nguyên liệu dùng làm bột giấy rất tốt vì thông cho sợi dài, tỷ lệ xeluloza (cellulose) chiếm hơn 62%.

Sau khi chưng cất nhựa thông, người ta thu được khoảng 20% tinh dầu và 60-70% tùng hương.

Tinh dầu thông (essence de térebenthine, turpentine) là một chất lỏng trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng, không có cặn và nước. Tinh dầu thông (TDT) là một hỗn hợp của các cachua hydro monotecpen ($C_{10}H_{16}$), ngoài ra còn có một lượng nhỏ các sesquitecpen và các dẫn xuất axit của các tecpen.

Trong thành phần cơ bản của TDT, pinen (65-70%) và α -pinen (6-7%) có giá trị quan trọng nhất. Chất lượng của TDT tùy thuộc vào hàm lượng pinen trong TDT.

Nhờ khả năng hòa tan tốt, TDT được sử dụng phổ biến làm dung môi trong công nghiệp sơn. Trong các xí nghiệp sản xuất chất dẻo và celluloid, TDT được dùng để hòa tan cao su và các chất nhựa khác. TDT còn được dùng làm nguyên liệu để tổng hợp ra các chế phẩm như long nǎo, thuốc trữ sâu, thuốc ho tecpinol, tecpin hydrat v.v...

Tùng hương (rosin) thường được gọi là cô-lô-phan (colophane). Cô-lô-phan (CLP) là một chất rắn, dòn, màu vàng sáng (chất lượng tốt) hoặc sẫm (chất lượng kém).

CLP hòa tan tốt trong các dung môi hữu cơ đặc biệt khi ở nhiệt độ cao. Khi đun nóng kéo dài ở nhiệt độ 250-300°C trong điều kiện không có sự hiện diện của không khí, CLP bị phân hủy tạo thành các sản phẩm lỏng gọi là dầu CLP.

Về thành phần hóa học, ngoài các axit nhựa (axit pimamic, levopimamic, abietic ...), CLP còn chứa một khối lượng nhỏ các cachua hydro (dipenten, resen), các chất tan trong nước.

8 THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CLP là một loại nguyên liệu được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau:

* *Công nghiệp chất béo*: do khả năng thẩm ướt tốt, nhiều hột, hòa tan tốt các chất béo, giá thành vừa phải, CLP được sử dụng cùng với các chất béo khác để nấu xà phòng.

* *Công nghiệp giấy*: CLP được dùng để chế keo phủ lên bề mặt giấy giữ cho giấy không bị nhòe mực và làm xaux màu sắc của mực.

* *Công nghiệp điện*: chế tạo các vật liệu điện, phối hợp với các nhựa khác để chế tạo sơn ngâm tẩm cách điện cho các dụng cụ điện.

* *Công nghiệp sơn*: chế tạo chất làm khô cho các loại sơn dầu ...

* *Công nghiệp dược*: nấu cao dán nhợt.

* *Công nghiệp cao su*: chế vải sơn, phủ bóng cho các sản phẩm làm bằng cao su, cho thêm vào cao su để tăng độ đàn hồi.

* *Công nghiệp dầu mỏ*: chế tạo chất bôi trơn đặc quánh.

* *Công nghiệp dệt*: chế tạo các chất cẩn màu dùng cho quá trình nhuộm.

* *Công nghiệp xây dựng*: nâng cao tính chất cơ học của đá xây dựng và các công trình bằng bê tông.

TỔNG HỢP TƯ LIỆU:

LÊ ANH DŨNG, *Cây thông ở Việt Nam*, Hà Nội, Quân đội nhân dân, 1978, số 6031.

LÊ HOÀI, *Thông Caribe*, Hà Nội, Khoa học và đời sống, 1985, số 18.

LÝ VĂN TIẾN, PHẠM ĐÌNH THANH, *Khai thác và chế biến nhựa thông*, Hà Nội, NXB Nông nghiệp, 1983.

NGUYỄN BẢO, *Bệnh hại trong giày trồng rừng thông ở Việt Nam*, Bản tin chuyên đề Khoa học - kỹ thuật lâm nghiệp, 1981, số 9.

NGUYỄN HOÀNG NGHĨA, *Thông 2 lá dẹt - loài cây đặc hữu của Việt Nam*, Hà Nội, Lâm nghiệp, 1993, số 11.

NGUYỄN HỮU ĐÁNG, NGUYỄN HỮU HÀI, *Quần thể thông 3 lá ở cao nguyên Đà Lạt: một tài nguyên thiên nhiên quan trọng cần phải cứu vãn*, Sài Gòn, Sở Địa, 1971, số 23 & 24.

NGUYỄN SĨ GIAO, *Bệnh hại thông*, Hà Nội, NXB Nông nghiệp, 1982.

NGUYỄN VĂN HIỆP, *Rừng thông Đà Lạt*, Sài Gòn, Cải tiến nông nghiệp, 1963, số 8.

CONSIGNY, *Les pins de Dalat*, Saigon, L'Asie nouvelle illustrée, 1937, N°36.

NGUYỄN VĂN THƠN, *Enrichissement des forêts de conifères par introduction d'essences résineuses exotiques sur les Hauts - Plateaux du Langbian*, Saigon, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Saigon, 1972, N°2.

BIDÚP - NÚI BÀ.

(Tiếp theo trang 2)

Từ các nhà lãnh đạo đến các nhà quản lý, từ các nhà quy hoạch đến các nhà kinh doanh, tất cả đều phải cùng chung một quan điểm: phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên hay nói cách khác - khai thác tiềm năng tài nguyên thiên nhiên để phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững. Khai thác tiềm năng đa dạng sinh học của Bidúp - Núi Bà cũng theo định hướng đó, nghĩa là phải nghĩ đến việc quy hoạch để xây dựng ở đây một khu bảo tồn thiên nhiên tầm cỡ quốc gia.

Phát triển sự đa dạng của các kiểu rừng, phát triển khả năng tái sinh của hệ thực vật nói chung ở Bidúp - Núi Bà sẽ có ảnh hưởng lớn đến cân bằng nước, đến nguồn sinh thủy, duy trì sự ổn định các nguồn nước của các hệ sông quan trọng trong vùng như Đa Nhim, Đa Dung, Krông Knô, Krông Klet phục vụ cho thủy điện, duy trì chế độ mưa điều hòa phục vụ cho canh tác nông nghiệp. Khi chế độ nước ổn định, tự nó có tác dụng điều chỉnh và tạo điều kiện cho các thảm thực vật phát triển như một cơ chế tự điều chỉnh của thiên nhiên.

Tính phong phú về mặt sinh học của Bidúp - Núi Bà còn có thể được khai thác để phục vụ cho nghiên cứu khoa học, phục vụ cho chiến lược phát triển công nghiệp du lịch của Đà Lạt, mà ở đây chủ yếu theo hướng du lịch sinh thái.



PHƯỢNG tím là một loài cây gỗ nhỏ có hoa xanh tím, lá kép hai lân, nên có vẻ giống cây phượng vĩ. Loài cây này đã được di nhập vào Đà Lạt từ những năm đầu thập kỷ 70, hiện còn lại một ít, trong số đó có cây ở đường Nguyễn Thị Minh Khai cho hoa hàng năm vào dịp cuối đông đến suốt mùa xuân.

Phượng tím có tên khoa học là *Jacaranda acutifolia* thuộc họ *Bignoniaceae*, còn có các tên khác là *J. mimosifolia* (giống lá trinh nữ) hay *J. ovalifolia* (lá hình trứng).

Cây Phượng tím nguyên sản ở Brasil (có tài liệu cho là ở Bolivia), trồng rộng rãi ở các nước Nam Mỹ, Châu Phi và Châu Đại Dương, để làm cây cảnh ven đường và trong các công viên.

Tùy lập địa, cây Phượng tím có thể cao từ 3 - 10m, đường kính tán lá từ 3 - 7m. Từng cành lá dài 40 - 50cm, tán lá thưa thớt nên ít ảnh hưởng đến tầng cổ phủ gốc. Hoa hình ống, dài từ 4 - 5cm, có lông tơ, mọc thành từng chùm. Thời gian từ nụ hoa nở đến khi tàn rụng kéo dài 3 - 5 ngày, các hoa chồi ở đầu cành lại tiếp tục nở ra nên cây có hoa nở thường xuyên trong vòng 4 - 5 tháng.

Do hạt rất nhỏ, nên việc gieo hạt cần có người chuyên môn và rất cẩn thận. Cây con cũng cần chăm sóc đặc biệt để tránh một số bệnh do ký sinh. Sau 6 tháng, cây con đã khỏe mạnh, việc trồng trọt trở nên rất dễ dàng.

Các điều kiện trồng trọt như sau:

- **Nhiệt độ tối thích:** yêu cầu nhiệt độ ban đêm từ 16 - 18 °C, khi cây lớn có thể phát triển ở 27 - 30 °C, trong giai đoạn nghỉ đông cần có nhiệt độ thấp để cây tích lũy dưỡng liệu cho mùa xuân đến, nở hoa kết quả. Tuy nhiên đây chỉ là những kết quả thực nghiệm ở Nam bán cầu, ở nước ta có lẽ còn có những sai khác.

- **Lập địa:** nên trồng ở nơi không khí thoáng sạch, mát mẻ và có ánh sáng tốt.

- **Loại đất:** cây không kén đất, kể cả đất kiềm, chua hoặc đất sỏi sạn.

- **Ánh sáng:** giai đoạn cây con trong vườn ươm cần 1/3 đến 1/2 lượng ánh sáng, khi đã ra đai trồng cần nhiều ánh sáng để tạo mầm hoa.

- **Chế độ nước tưới:** không quan yếu, cây chịu được đất khô hạn, nhưng khi trồng làm cảnh cần bón phân chuồng đầu mùa mưa.

Cây trồng 1 năm, cao từ 2 - 4m, đến năm sau đã có khả năng cho hoa.

Nếu trồng ven đường, mật độ thích hợp từ 3,5 - 4,5m/cây sẽ cho hoa sớm, trồng thưa hay đơn độc thì hoa hơi muộn.

Giống

Phượng tím trước đây được xem là cây trang trí nội thị quý hiếm đến mức Tỉnh và Thành phố đã có kế hoạch bảo vệ, chăm sóc để giữ một nét riêng về loài cây làm cảnh ở địa

phương. Tuy vậy, việc nhân giống vô tính chưa thành công tốt đẹp. Nay việc di nhập một lượng lớn đã được thực hiện, đủ để trồng làm cây cảnh quanh Thành phố và các thị tứ trong tỉnh, các tỉnh trong nước với giá cây giống không đắt lắm. Ngoài ra, có thể dùng loại cây này che hóng tầng giữa cho chè, cà phê hoặc trồng làm cây cảnh cổ thụ (bonsai).

Hiện nay đã có nhiều cây gieo hạt trồng được hơn 1 năm tuổi, cá biệt cao đến 5m. Hàng trăm cây con mới ươm trồng được khoảng 2 tháng, cao hơn 15cm và hàng ngàn cây con sẽ xuất trồng vào giữa mùa mưa này.

Hy vọng rằng trong một thời gian rất gần, cây Phượng tím sẽ không còn xa lạ với khách vãng lai và mùa đông đèn, đèn cành màu hồng son của hoa đào sẽ rực rỡ những con đường hoa tím.



CÔNG NGHỆ GEN

ỨNG DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP

NGUYỄN THÙY HOÀNG

Sở khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Lâm Đồng

TRONG sản xuất nông nghiệp, để đạt được những tiến bộ khi thu hoạch, người nông dân luôn thay đổi giống cây trồng, lối canh tác, chọn lọc những loại giống tốt cho năng suất cao và đảm bảo được cả những yêu cầu khác. Việc nghiên cứu giống cây trồng đã trở thành vấn đề quan tâm cấp bách trong lĩnh vực nghiên cứu nông nghiệp. Người ta đã đạt được những thành tựu lớn trong công tác lai tạo giữa các thể trong cùng một loài, lai chéo sinh dục giữa các loài không tương hợp trong cùng một họ. Nhưng hiện nay, đã và đang xuất hiện một phương pháp đầy triển vọng nhằm phát triển những cây trồng cao cấp, đó là việc áp dụng công nghệ gen.

Bằng phương pháp mới này, các nhà sinh học có thể chọn lựa một loạt những đặc tính phân tán khác nhau của các giống cây trồng để tạo ra một số giống mới mang các tính ưu việt hơn, bảo đảm cho nguồn lợi kinh tế phong phú hơn. Mặc dù công nghệ gen phức tạp hơn nhiều so với việc chọn giống cây trồng cổ điển, nhưng nó bảo đảm tính an toàn cao. Những đặc tính mới của cây được duy trì và biểu hiện một cách bền vững. Theo phương pháp này, các nhà sinh học đã dùng kỹ thuật tái tổ hợp ADN (yếu tố di truyền) để di chuyển những đoạn gen có ích và đặc hiệu vào những cơ thể và cây trồng, tạo nên các giống mới. Kết quả nghiên cứu cũng đã được Viện Hàn lâm khoa học Mỹ kết luận rằng: những cây trồng được cải tiến bằng phương pháp tế bào phân tử thì không có gì khác so với những cây trồng được cải tiến bằng các phương pháp di truyền cổ điển. Trong khoảng 10 năm gần đây, các nhà sinh học đã áp dụng công nghệ di truyền vào hơn 50 loài thực vật khác nhau. Những giống cây trồng mới này có thể chống lại được côn trùng, virút và cỏ dại, hoa quả của nó có thể chống lại được sự hư hại, các hạt cũng trở nên mẩy hơn, đầy dinh dưỡng và rõ ràng sẽ mang lại lợi ích cao cho người nông dân.

Hiện nay việc bảo vệ giống cây trồng bằng công nghệ gen đã được tiến hành thông qua các khâu:

- **Tạo giống chống các bệnh virút:** một trong những hướng đầy hứa hẹn của công nghệ gen là sự đề kháng các bệnh bằng cách làm tăng sức đề kháng của cây trồng đối với virút. Ngoài ra, người ta còn lai tạo giống cây trồng sạch bệnh bằng cách nuôi cấy mô tế bào từ mô phân sinh dinh

chồi vì mô này không hao giờ nhiễm virút.

- **Tạo giống mới để kháng lại các côn trùng có hại:** đây là một trong những mục tiêu quan trọng của công nghệ gen, đặc biệt đối với những cây trồng như bông, khoai tây, ngô. Người ta sử dụng kỹ thuật tái tổ hợp gen để sản xuất ra các loại thuốc trừ sâu sinh học, được châl, virút trừ sâu ...

- **Tạo giống mới chống cỏ dại:** công nghệ gen có thể cống hiến một cách hữu hiệu trong việc kiểm tra cỏ dại. Mục tiêu nghiên cứu là tạo nên những cây trồng mà chúng có thể sản xuất ra thuốc trừ cỏ dại với phổ rộng đơn giản và an toàn cho môi trường. Nếu sử dụng được công nghệ gen vào việc hạn chế cỏ dại cho cây trồng sẽ làm cho nông nghiệp giảm được một lượng lớn thuốc diệt trừ cỏ dại ...

- **Tạo giống mới chống hư hại vụ mùa:** công nghệ gen đang phát huy tác dụng trong việc giúp bảo quản hoa quả khỏi bị thối rữa. Người ta đã thu được kết quả thành công ở một số cây rau như cà chua, rau diếp, khoai tây ...

Hiện nay ở nước ta, một số phương pháp cũng đã được tiến hành và mang lại thành công như: nuôi cây mô tế bào từ mô phân sinh (không bị nhiễm virút), nuôi ong mít để diệt sâu đay, nuôi sâu xanh để chế thuốc trừ sâu vi sinh diệt sâu xanh, dùng nấm để chế thuốc trừ sâu ở một số loài cây ...

Hướng nghiên cứu bảo vệ cây trồng bằng công nghệ gen hiện nay đang được tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Người ta thấy rằng năng suất mùa màng càng cao, thì thiệt hại do sâu bọ gây ra càng lớn. Hàng năm trên thế giới người ta đã chi phí một khoản tiền lớn cho thuốc trừ sâu để bảo vệ mùa màng, nhưng hậu quả do chúng để lại càng đáng quan tâm hơn: ngoài việc gây ngộ độc cho người, phần lớn thuốc trừ sâu thường để lại những ảnh hưởng tai hại khác cho môi trường sinh thái của con người. Chính vì những lợi ích đã nêu: giống, năng suất, phẩm chất cây trồng và cả mặt bảo vệ thực vật, công nghệ gen đã và đang là hướng đi đầy hứa hẹn trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển nông nghiệp.

(Theo tài liệu NHỮNG THÀNH TỰU KHOA HỌC - KỸ THUẬT ĐƯA VÀO SẢN XUẤT, Chuyên đề Công nghệ gen trong sản xuất vaccine thế hệ mới, ứng dụng trong y học và nông nghiệp hiện đại, Trung tâm KHTN-CNQG, Hà Nội, 1994, số 2)

CÀ PHÊ

TRÊN THẾ GIỚI

HỒNG QUANG
G.SƠN

CÀ PHÊ TĂNG GIÁ

Giá cà phê vọt lên đến mức cao nhất trong 5 năm nay đã khuấy động thị trường vốn vẫn bình lặng này.

Năm 1994 thu hoạch cà phê toàn thế giới rất thấp do nhiều năm giá cả hạ liên tiếp, làm cho người nông dân trễ nải trong công việc đôn diên của họ. Để phục hồi, một số quốc gia sản xuất đã có kế hoạch giữ lại số lượng hàng xuất khẩu. Nhà phân tích hàng hóa Lawrence Eagles của Sở môi giới chứng khoán GNI, Luân Đôn nói: "Đó là sự suy giảm thực sự. Giá cà phê thấp nhiều năm liền khiến người nông dân không có tiền để đầu tư vào các rừng cà phê, vì thế phải chịu hậu quả". Giá cà phê đạt mức cao nhất trong tháng 7 với 1.959 USD/tấn ở Luân Đôn, tăng 70% từ đầu tháng 1 và gấp 3 lần giá cách đây 2 năm.

Trong suốt thập kỷ 70, giá cà phê cũng đã từng vọt lên tới trên 7.000 USD/tấn khi sương giá và hạn hán nặng nề đã tàn phá vụ thu hoạch ở Braxin, nước trồng cà phê lớn nhất thế giới. Các nhà sản xuất sử dụng thị trường giao dịch để có được đơn đặt hàng trước, hạn chế những biến động đột xuất như thế. Nhưng họ đang xem xét sự phục hồi hiện nay rất cẩn thận. Hàng sản xuất cà phê lan ngay lớn nhất Vương quốc Anh Nestlé UK Ltd cho biết, họ có thể tăng giá tiêu thụ vào tháng 9 hoặc tháng 10 nếu tình trạng hiện nay vẫn tiếp tục.

Biến động lớn với giá cà phê xảy ra vào năm 1989 khi một hiệp định xuất khẩu quốc tế bị phá vỡ, dẫn đến việc mở cửa và làm cho giá cà phê tụt mạnh trong 4 năm. Nhưng vào tháng 10 năm 1993, những nước trồng cà phê đứng đầu là Braxin đã vạch kế hoạch để bảo vệ giá cả bằng cách hạn chế 20% lượng xuất khẩu của họ. Khoản thu nhập ngoại tệ chủ yếu của họ giảm mạnh khi giá cà phê xuất khẩu toàn cầu giảm đi một nửa vào giữa thập kỷ 80 và năm 1993, xuống dưới mức 6 tỷ USD. Kế

hoạch hầu như được thực hiện ngay và việc cắt giảm mạnh các kho dự trữ lớn ở các nước tiêu thụ xem ra là một trở ngại quan trọng nhất với việc tăng giá.

Điều này đã xảy ra đồng thời với sự giảm sút chung trên thế giới do những năm giá hạ đã khiến nhiều nhà sản xuất chuyển sang trồng các loại cây nông nghiệp mang lại nhiều lợi nhuận hơn.

SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ BRAXIN GIẢM 15-40%

Sau hai đợt rét đậm ở Braxin, những dự đoán về tổn thất đối với sản lượng cà phê năm 1995 và 1996 còn rất khác nhau. Mức dự đoán tổn thất thấp nhất là 4-6 triệu bao, mức cao nhất là 8-10 triệu bao (mỗi bao 60kg). Theo ước tính, trước đây sản lượng cà phê năm 1995 của Braxin là 27-30 triệu bao, giảm từ 15-40%. Thực ra những đột biến năng suất cà phê do yếu tố thời tiết là phổ biến, hơn nữa do diện rộng cà phê trải ra trên một vùng rộng lớn cho nên không thể đánh giá mức độ thiệt hại trong một thời gian ngắn. Người trồng cà phê thường có xu hướng ghìm hàng hoặc đòi giá cao và các hang buôn cà phê thì tìm cách kìm giá lại. Theo các chuyên gia, để có được một dự báo tương đối chuẩn xác thì phải chờ đến tháng 9, 10 khi cà phê bắt đầu ra hoa. Chính vì thế các nước xuất khẩu cũng như người trồng cà phê găm hàng để chờ tới khi tình hình đã tương đối ổn định. Nhưng có một điều rõ ràng và có thể khẳng định là tính từ năm 1975, năm 1994 là năm rét đậm nhất ở Braxin và chắc chắn gây ảnh hưởng xấu tới các loại cà phê chất lượng cao. Có hai lý do như sau: Vùng trồng cà phê cao cấp của Braxin lại là vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của hai đợt rét năm 1994; thứ hai, trong số 17,5 triệu bao mà Bộ công nghiệp và thương mại Braxin còn để trong kho chủ yếu là cà phê chất lượng thấp.

(Xem tiếp trang 15)

CHỌN MUA MÁY VI TÍNH NHƯ THẾ NÀO?

NGUYỄN MINH TÂM

Sở khoa học, công nghệ và môi trường Lâm Đồng

(Tiếp theo)

II. Các thiết bị nhập xuất chuẩn

I. Phần hiển thị

Phần hiển thị của máy vi tính bao gồm: bộ thích ứng (Video Adaptor or Video Card), trình điều khiển (Video Driver - thường được cung cấp kèm Video Card) và một màn hình (Monitor or Display).

Video Adaptor

Video Adaptor là phần thích ứng để nối giữa máy tính và màn hình, nhờ nó mà các dữ liệu video do CPU tạo ra được chuyển thành các tín hiệu điều khiển màn hình. Video Adaptor có thể được cài đặt ngay trên Main Board (Video Adaptor build-in như ở một số máy của các hãng sản xuất lớn). Còn lại, ở phần lớn các máy sản xuất tại các hãng khác (chỉ lắp ráp), chúng là các card được gắn vào các khe cắm mở rộng trên Mainboard.

Có nhiều chuẩn cho các Video Adaptor nhưng chúng ta thường chỉ nghe nói đến các VGA hoặc card (Video Adaptor) được bán là các SVGA. Tuy nhiên, đôi khi ta cũng còn nghe đến các chuẩn (CGA, MDA, EGA).

Bảng 1

Chuẩn	Độ phân giải	Số màu	Ghi chú
CGA	320x200	4	
MDA	720 x 350	-	Chỉ dùng cho văn bản
EGA	640 x 350	16	
VGA	640x480	16 (256)	
SVGA	800x600	16,256,64k	
SVGA	1024 x 768	16,256,64k	
SVGA	1280x1024	16,256,64k	

Chúng ta chỉ thảo luận về các loại VGA Card (gồm luôn cả SVGA) vì không ai di chọn loại khác kém hơn trong thời đại các môi trường đồ họa đang thịnh hành. Giờ như mọi phần mềm hiện nay đều nhằm hỗ trợ cho các chuẩn phân giải từ mức VGA cơ sở trở lên. Khi ta có độ phân giải cao, các thông tin có thể hiển thị đồng thời trên màn hình nhiều hơn và sinh động hơn. Số lượng màu có thể hiển thị được càng lớn thì hình ảnh càng trở nên mịn màng hơn. Các loại VGA Card chuẩn (xuất hiện từ 1987) chỉ cho khả năng hiển thị 16 màu đồng thời, từ năm 1992 hầu như các VGA Card đều cho khả năng hiển thị đồng thời đến 256 màu. Các card cho độ phân giải cao hơn cần hỗ trợ cho số lượng màu cao hơn, tối 16,7 triệu màu. Việc tăng độ phân giải và số lượng màu hiển thị đòi hỏi các card dùng các chip đắt tiền hơn, dùng nhiều bộ nhớ và tất nhiên tốn nhiều thời gian xử lý hơn.

Bảng 2

Độ phân giải	Số điểm (pixels)	16 màu (4 bit)	286 màu (8 bit)	16,7 triệu màu (24 bit)
640x480	307.200	153.600	307.200	921.600
800x600	480.000	240.000	480.000	1.440.000
1024x768	786.432	393.216	786.432	2.359.296
1280x1024	1.310.720	655.360	1.310.720	3.932.160

Với độ phân giải 1024x768 và số màu 256, ta cần bộ nhớ tối 1MB, còn ở các độ phân giải và số màu ít hơn thì hầu như chỉ cần 512KB là đủ. Khi dùng 256 màu thì ảnh thể hiện có thể gần như thực, song vẫn còn cách xa mức hoàn hảo. Để tăng số màu thể hiện đơn thuần, chỉ cần tăng bộ nhớ cho Video Card là đủ, song điều này chẳng có gì chắc chắn do chỉ ở các card, mỗi màu cơ bản có một bộ DAC (Digital Analog Converter) được gán 8 bit thì mới tạo ra được các màu 24 bit giống như các màu thực. Nếu bạn dự định dùng

máy tính vào các công việc xử lý ảnh màu, bạn sẽ phải tìm hiểu kỹ ở các thông số của Video Card.

Khi số màu tăng, số bit dùng cho mỗi pixel sẽ tăng. Điều đó có nghĩa là số dữ liệu cần phải tính toán và chuyển dịch sẽ tăng lên khi hiển thị ảnh. Các ảnh được lưu ở bộ nhớ của Video Card (vùng đệm khung) cho đến khi chúng được thay đổi. Việc vẽ một cửa sổ chỉ thay đổi một số byte nào đó ở vùng đệm mà thôi, song khi cuộn một màn hình đồ họa thì hầu như mọi byte ở vùng đệm đều phải thay đổi. Ta thường thấy hình ảnh được cuộn một cách chậm chạp từng dòng từ từ quét xuống cuối màn hình, đặc biệt thấy rõ khi ta dùng chế độ hiển thị ở mức phân giải cao và nhiều màu. Điều đó là do ở các card truyền thống, CPU phải chuyển từng byte vào vùng đệm khung. Tốc độ thao tác này hoàn toàn phụ thuộc vào CPU, tốc độ truyền từ CPU vào bộ nhớ video và hệ mạch của Video Card. CPU nhanh hơn thì tốc độ xử lý hình ảnh nhanh hơn. Các trình điều khiển mới nhất cũng có thể đẩy nhanh quá trình xử lý hình. Hầu như việc dùng các trình điều khiển kèm theo card tối ưu các trình điều khiển phổ dụng cũng cấp theo Windows hay các hệ điều hành khác. Hệ mạch của Adaptor và Bios của nó cũng ảnh hưởng đến tốc độ hiển thị, đơn giản là vì đã có một vài thiết kế nổi trội hơn các thiết kế khác. Trước đây, các hãng đều phải tạo ra các hệ mạch VGA hoàn toàn giống IBM, song ngày nay tình tương thích đã được bảo đảm và có nhiều kiểu Adaptor hơn để chọn.

Ngoài các Video Adaptor truyền thống (mà ta thường dùng) còn có các Video Card được gia tốc (accelerated) hoặc có bộ đồng xử lý hình (coprocessed). Chúng chạy nhanh hơn nhiều các card thông thường (có dùng đệm khung), tuy nhiên giá cũng tương đối đắt hơn.

Các bộ gia tốc hình (Video Accelerator) và bộ đồng xử lý hình (Video Coprocessor) thực hiện việc篡 đổi dữ liệu cần truyền tới hệ thống hiển thị, tương tự như các adaptor chế độ văn bản thường làm, nhưng thay vì ma trận ký tự được mã hóa thì các adaptor này tạo ra các mảng pixels, chúng tạo ra các hình ảnh trợ giúp CPU. Các video chip này hoạt động song song với CPU và do được tối ưu để xử lý hình nên việc xử lý cũng nhanh hơn so với CPU. Tính năng lập trình được là đặc điểm phân biệt bộ đồng xử lý hay bộ gia tốc. Các bộ đồng xử lý cho phép lập trình để làm các công việc khác nhau. Bộ gia tốc chính là bộ đồng xử lý bị cố định một vài chức năng sẵn để điều khiển các tác động đồ họa định sẵn, có liên quan tới các ứng dụng và chương trình cụ thể. Nhờ đó, bộ gia tốc giá thấp hơn nhiều so với bộ đồng xử lý, song chúng lại

chỉ dùng tốt với vài chương trình cụ thể. Điều hình là các bộ gia tốc được thiết kế dùng cho môi trường Windows, các chương trình CAD, AutoCAD...

Để có dùng bộ gia tốc hay đồng xử lý hình đó chẳng nữa, ta vẫn cứ phải truyền ít nhiều dữ liệu qua bus, và nếu như bus khổ hẹp hay xung nhịp thấp thì việc xử lý hình vẫn chậm chạp. Hiệu năng của các Adaptor trên Main Board EISA cao hơn 10% so với khi dùng Main Board ISA (vì thực tế chúng có tốc độ chip như nhau 8MHz, chỉ có khác về khuôn khổ bus 32 bit so với 16 bit). Trong khi đó dùng Local Bus ta có thể truyền dữ liệu nhanh chóng (xem khái niệm ở phần bàn về Main Board). Điều này đặc biệt phù hợp với vấn đề xử lý hình. So sánh việc dùng Local Bus với việc dùng các Bus mở rộng (như EISA chẳng hạn) thì nó có thể nhanh hơn khoảng 4 lần. Một Video Adaptor Local Bus chạy nhanh hơn tối 15% Adaptor dùng bộ gia tốc (chip S3), còn so với Adaptor dùng khung đệm(Frame Buffer) thì nó nhanh hơn khoảng 8 lần, trong cùng một trắc nghiệm trên máy 486/33. Nếu Adaptor của bạn có bộ gia tốc mà dùng được Local Bus thì sức vận hành càng tăng lên đáng kể.

Nói tóm lại, để dùng tốt trong môi trường Windows (mà nay đang phổ biến) nên chọn các Adaptor SVGA độ phân giải cao, bộ nhớ từ 512K (cho các ứng dụng thường) và 1-4MB cho các ứng dụng xử lý ảnh. Tốt nhất là dùng các thiết kế kiểu Local Bus. Nếu có một bộ gia tốc Windows thì thật là tuyệt, thậm chí nó còn cho phép ta sử dụng các máy 386 khá chậm chạp cho các ứng dụng Windows được lâu dài hơn. Các trình điều khiển mới nhất cũng rất có tác dụng để tăng tốc độ xử lý lên đến mức tối đa.

Màn hình (monitor)

Màn hình hiển thị tất cả các nội dung mà ta cần hoặc để giao tiếp với máy. Đối với nhiều người, màn hình chính là thể hiện của máy tính. Nói điều đó để ta thấy được vai trò quan trọng của màn hình trong tổng thể. Vậy chọn màn hình như thế nào? Màn hình trước hết phải tương thích với Adaptor sử dụng mới hoạt động được. Về chất lượng, màn hình phải thể hiện được các ảnh rõ nét và ổn định.

Một số chỉ tiêu liên quan đến màn hình là: kích thước điểm (dot-pitch), độ phân giải và màu có thể thể hiện, tần số quét và khả năng đồng bộ, kích thước màn hình, khả năng điều chỉnh, các yếu tố về sinh và tiết kiệm.

Mỗi điểm ảnh (pixel) được tạo bởi 3 điểm (dot) màu cơ bản. Kích thước điểm càng nhỏ thì ảnh thể hiện càng rõ nét. Đối với màn hình độ phân giải

càng cao, tức là số các điểm ảnh theo các chiều của màn hình càng tăng, thì cần kích thước các dot càng nhỏ để thể hiện rõ các chi tiết của ảnh ở độ phân giải cao đó. Thường với các màn hình 14 inches, khi độ phân giải 800x600, kích thước dot là cỡ 0,28mm trở xuống thì hình mới đủ rõ nét.

Độ phân giải của màn hình biểu hiện khả năng của nó có thể hiển thị được chi tiết ảnh, mà Adaptor tương ứng tạo ra. Thường các màn hình bày bán được công bố các giá trị độ phân giải tối đa. Độ phân giải tối ưu (tức là độ phân giải mà hình ảnh được thể hiện tốt nhất) thường thấp hơn đáng kể so với độ phân giải tối đa. Nhiều màn hình hiện nay cho độ phân giải tối đa 1280x1024 hay 1600x1280, nhưng thực tế hầu như chỉ dùng tối ở mức phân giải 800x600 đến 1024x768 mà thôi. Cần xem xét kỹ khả năng thể hiện tốt màu sắc, khi định dùng máy cho các ứng dụng chế bản và đồ họa cũng như các công dụng Multimedia. Để đánh giá chất lượng màu, ta xem xét dải màu độ sáng tối đa và sự đồng nhất trên màn hình. Khả năng khử từ của màn hình cũng cần quan tâm để bảo đảm chất lượng hình màu thể hiện. Một số màn hình có tự khử từ, một số khác có nút để ta tự thực hiện việc này nếu cần.

Tần số quét là một trong các yếu tố cần xem xét kỹ vì khi độ phân giải càng cao thì cấp số quét dọc ngang càng phải cao, tức là mức phục hồi một khung ảnh đủ nhanh tương ứng để ta ít cảm thấy nhấp nháy. Điều này rất quan trọng vì ta làm việc với máy tính thường lâu hơn rất nhiều so với xem tivi chẳng hạn. Thường tần số màn (quét dọc) là 70-72 Hz thì hình sẽ hầu như không có rung. Khi độ phân giải tăng, tần số màn tăng thì tần số dòng (quét ngang) cũng sẽ tăng. Ví dụ, ở độ phân giải 800x600, tần số màn 60Hz thì dòng 37,8 KHz, còn tần số màn 72 thì số dòng là 48 KHz, với màn hình 1024 x 768 thì tối thiểu tần số màn phải là 72Hz.

Về cách quét, các màn hình Interlaced Scanning (quét xen) giống như các tiêu chuẩn tivi thông thường hiện nay đang dùng tuy dễ dàng cho độ phân giải cao mà không tốn kém, song hình nhấp nháy vì mỗi màn quét chúng chỉ cho một ảnh thưa (số dòng bằng 1/2 ảnh hoàn chỉnh). Tối nhât là dùng các màn hình loại non-interlaced, dù rằng giá của chúng có thể cao hơn loại kia.

Khả năng tự đồng bộ là yếu tố cần xem xét khi mà có nhiều loại Adaptor và khả năng cho nhiều độ phân giải. Các màn hình đa đồng bộ (multiscan or multisync) cho phép nó tự thiết lập chế độ quét phù hợp với độ phân giải mà máy tính thiết lập. Điều này cho phép ta thay đổi độ phân giải (hoặc nâng cấp các

Adaptor khác) dễ dàng, tuy giá của các màn hình này cũng cao hơn loại thường.

Kích cỡ màn hình thường được công bố là số đo đường chéo của mặt ống hình, thường màn ảnh ta thực có (để hiển thị) sẽ nhỏ hơn số đó khoảng từ 0,5 đến 2 inches. Để dùng các ứng dụng trong môi trường đồ họa (như Windows chẳng hạn), ta thường mong muốn dùng ở độ phân giải cao. Tất nhiên, nếu màn hình kích thước nhỏ thì các chi tiết nhỏ và sử dụng sẽ khó khăn. Đối với các máy chuyên dùng để xử lý đồ họa hay chế bản, nên dùng màn hình cỡ 19-21 inches, song với các ứng dụng văn phòng thông thường thì có lẽ chỉ cần 14-17 inches là phù hợp.

Khả năng điều chỉnh rộng rãi cho phép ta chọn hình ảnh tốt nhất và bảo vệ được sức khỏe. Các khả năng điều chỉnh thường có dây đũi hữu ở các màn hình kích cỡ lớn. Ở các màn hình cỡ nhỏ loại tốt cũng có được điều đó. Ngoài khả năng điều chỉnh các chức năng thông dụng nhất: như độ sáng, tương phản, vị trí đứng, kích thước đứng, kích thước ngang, vị trí ngang, các tính năng điều chỉnh khác cần được phải tính đến là:

- **Điều chỉnh hình dạng khung hình** để chỉnh biên khung hình. Thường có bộ chỉnh dạng thùng để chỉnh độ cong 2 biên khung hình và bộ chỉnh hình thang để chỉnh cạnh trên và cạnh dưới khung hình cho cân bằng.

- **Điều chỉnh nhiệt độ màu:** Cho phép điều chỉnh màu của màn hình tùy môi trường làm việc (dưới ánh sáng đèn tròn, đèn neon, hay ánh sáng không khuếch tán tự nhiên) để màu phản ảnh đúng. Đặc biệt cần khi xử lý đồ họa hay làm việc với ảnh quét.

- **Điều chỉnh độ hội tụ (convergence):** Cho phép điều chỉnh luồng tia điện tử quét đúng vào các điểm màu tương ứng trên toàn màn hình để ảnh thể hiện một cách trung thực ở giữa màn hình cũng như ở các vùng biên. Khi điều chỉnh sai, ta sẽ thấy hình có các viền màu lem nhem, lù mờ đi.

Các điều kiện vệ sinh phải được xem xét vì nó ảnh hưởng đến con mắt và sức khỏe nói chung. Màn hình tốt thường có chất OCLI phủ chống chói mắt. Trong trường hợp màn hình chưa được xử lý chống chói thì việc dùng kính lọc sẽ tạo sự an toàn cho đôi mắt bạn.

Mức độ bức xạ của màn hình cũng là một vấn đề thường được nói đến. Thường các màn hình hiện nay đều là loại bức xạ thấp (low emissions) và được quảng cáo nhiều. Tuy thực tế cũng chưa có bằng chứng

khoa học nào cho rằng bức xạ màn hình là có hại cho sức khỏe. Khả năng điều chỉnh góc nhìn cũng cần thiết, ta cần chọn tư thế phù hợp, tránh sự căng thẳng khi làm việc lâu.

Vẫn đề tiết kiệm năng lượng cũng là cần thiết nếu ta can dùng máy tính một cách thường trực. Khả năng màn hình tự động tối lại sau một lúc không hoạt động có thể chọn được và sẽ được phục hồi nếu ta tác động vào bất kỳ phím nào của bàn phím hoặc chuyển dịch con chuột được hiểu là power saving. Thường có hai mức sẵn sàng, lúc đó màn hình chuyển sang chế độ dùng năng lượng $< 30\text{W}$ và chế độ nghỉ mức tiêu thụ 5W. Khả năng này không những tiết kiệm năng lượng mà còn kéo dài tuổi thọ của màn hình.

Nói chung, khi mua máy tính, thường người bán cho ta nhiều khung giá khác nhau. Có thể ít hy vọng vào các máy giá thấp nhất được sử dụng các màn hình SVGA loại tốt. Chênh lệch vài chục USD là cái giá phải trả cho các tính năng phụ trội có thể chấp nhận được.

2. Bàn phím và thiết bị trỏ

Bàn phím (Keyboard) là phần chính để ta tương tác với máy. Không có nhiều điều để nói về vấn đề này, vì hầu hết các bàn phím hiện nay theo chuẩn IBM có 101 hoặc 102 phím. Các phím chứa một chuyển mạch (switch). Có thể là loại chuyển mạch cơ khí hoặc loại Rubber Dome hay Membrane, song nói chung độ nhạy của chúng đều khoảng 1,9- 2,5 ounces (53,8 - 76,8 g).

Thiết bị trỏ thường dùng với các máy tính để bàn là thiết bị chuột (Mouse). Hiện nay nó trở thành phần chính như thế bàn phím, do các ứng dụng trong môi trường Windows hỗ trợ. Có các loại chuột 2 phím và 3 phím. Song hiện nay phổ biến các ứng dụng chỉ hỗ trợ cho tác động ở 2 phím, còn phím giữa ít khi sử dụng đến. Hầu hết các thiết bị chuột hiện nay dùng bộ biến đổi kiểu quang tuồi thọ của nó cao hơn nhiều các thiết bị chuột cổ xưa dùng kiểu biến trỏ.

Các chuyển mạch ở các phím cũng nên quan tâm. Kinh nghiệm cho thấy khi bấm một số có tiếng kêu lớn và rõ, một số khác kêu nhỏ hơn, thường các phím chuột kêu nhỏ hay bị liệt. Bạn nên chú ý hỏi người bán cho kỹ về điều này. Nếu vỏ thiết bị chuột là nhựa trong thì ta có thể phán đoán được dễ hơn. Thiết bị chuột thường được kèm theo các trình điều khiển của nhà sản xuất và thường các trình này sẽ bảo đảm cho thiết bị chuột tương ứng vận hành tốt hơn các trình điều khiển dùng chung.

CÀ PHÊ TRÊN THẾ GIỚI

(Tiếp theo trang 11)

Trong những năm vừa qua, do yếu tố thời tiết cũng như do giá cà phê ngày một giảm, các nhà trồng cà phê ở các bang Nam Braxin đã phá cà phê trồng đậu tương. Mãi tới vụ rét năm 1994, sau đợt rét đậm đầu tiên, giá mỗi bao tăng lên 80 USD, có lúc giá mỗi bao lên tới 270 USD, sau giảm xuống mức ổn định từ 230-240 USD. Giá 200 USD/bao là giá mà người buôn cà phê ở Braxin có thể chấp nhận được. Ngay cơ còn có những đợt rét kéo dài đến tháng 9, chính vì thế mà giá cà phê hiện chưa ổn định được.

Một yếu tố có thể tác động quan trọng đến giá cà phê là việc tiếp tục thuyết phục người Braxin tiêu thụ loại cà phê phẩm chất thấp và dành loại chất lượng cao cho xuất khẩu. Tiêu thụ cà phê ở Braxin mỗi năm lên tới 10 triệu bao, đây là một con số khá cao. Cả chính phủ Braxin lẫn người trồng và buôn cà phê đều phân bùa rằng họ không muốn giá cà phê tăng vọt, vì như vậy trong một thời gian dài có thể dẫn tới việc thay đổi thói quen tiêu dùng, hơn nữa sẽ có khả năng tái diễn một chu kỳ mà mọi người đều rất ái ngại, đó là "giá cao dẫn đến sản xuất dư thừa, sản xuất dư thừa dẫn đến phá giá". Braxin lại thi hành chế độ đăng ký đối với việc xuất khẩu cà phê.

Theo đánh giá của các chuyên gia cà phê, cung về cà phê trên thế giới đang ở mức 90 triệu bao, cầu là 99 triệu bao. Hiện nay lượng cà phê tồn kho trong người buôn cũng như nhà chế biến ở Bắc bán cầu là 14-15 triệu bao. Nếu những con số trên đúng thì sẽ không có những cơn sốt cà phê, điều quan trọng là người buôn cũng như người chế biến không được dự trữ quá mức cần thiết.

(Theo Khoa học kỹ thuật, kinh tế thế giới, số 37-38, năm 1994)



* NHẬN XÉT BẢN ĐÂU VỀ LASER HEI - NEON NỘI MẠCH TRONG ĐIỀU TRỊ ĐI CHỨNG TAI BIÊN MẠCH MÁU NÃO TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN PHẠM NGỌC THẠCH

BS. TRẦN DANH TÀI & CỘNG SỰ

Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thach

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tai biến mạch máu não (TBMMN) là một bệnh khá phổ biến, nếu người bệnh qua được giai đoạn hiểm nghèo thường phải chịu những hậu quả như liệt nửa người, tinh thần sa sút... và trở thành phế nhân, một gánh nặng cho gia đình và xã hội. Theo những số liệu không đầy đủ tại Pháp hàng năm có khoảng trên 365.000 bệnh nhân bị TBMMN, tại Mỹ khoảng 500.000 người...

Ở các nước đang phát triển căn bệnh này ngày một nhiều. Ở Việt Nam, riêng ở bệnh viện Chợ Rẫy trong 10 năm cũng có 2.962 bệnh nhân bị TBMMN.

Tại bệnh viện Y học cổ truyền (YHCT) Phạm Ngọc Thạch Lâm Đồng, tuy mới thành lập nhưng từ 1991-1994 cũng điều trị cho hàng trăm bệnh nhân bị đi chứng TBMMN, đây quả là một con số không nhỏ đối với một bệnh viện YHCT ở một tỉnh chưa đầy một triệu dân.

Khoảng hơn 70% bệnh nhân bị đi chứng TBMMN ở bệnh viện chúng tôi đã qua một thời gian cấp cứu ở bệnh viện Tây Y, có khoảng 30% bệnh nhân bị đi chứng TBMMN đến với chúng tôi ngay từ khi bị bệnh.

Được sự giúp đỡ về chuyên môn kỹ thuật của Trung tâm Vật lý Sinh học, từ năm 1989 chúng tôi đã sử dụng tia Laser công suất thấp để điều trị một số dạng bệnh và từ năm 1991 đến nay (6.1994), với sự hướng dẫn của Phó tiến sĩ Trần Công Duyệt, chúng tôi đã áp dụng phương pháp của YHCT (thuốc thang, châm cứu, bấm huyệt...) để điều trị đi chứng TBMMN và đã thu được kết quả đáng khích lệ.

Vì điều kiện thời gian và khả năng chuyên môn cũng như các trang thiết bị cần lâm sàng của chúng tôi còn hạn chế cho nên trong phạm vi bài này chúng tôi chỉ xin phép nêu lên một số nhận xét đơn thuần về mặt lâm sàng mà thôi.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA LIỆU PHÁP LASER He - Ne NỘI MẠCH

Về bản chất thì bức xạ Laser cũng là một bức xạ điện từ, dù sử dụng tác động lên bề mặt tổn thương hay sử dụng nó chiếu vào trong lòng mạch thì Laser năng lượng thấp này (He - Ne) cũng gây nên một tác động sinh học giống nhau. Đó là hiệu ứng kích thích sinh học (biostimulation).

Người ta sử dụng Laser He - Ne chiếu lên bề mặt tổn thương hoặc chiếu lên các huyệt (Laser Acupuncture) để điều trị hàng loạt các tổn thương trên bề mặt nhám không viêm, tái tạo tổ chức. Phương pháp này có ưu thế tác động tại chỗ mạch và tác động toàn thân có tính hệ thống thì yếu. Phương pháp chiếu lên huyệt hoặc vùng hoạt tính sinh học (Zakharin Geda) có tác dụng như phương pháp châm cứu tác động lên hệ kinh lạc. Chiếu Laser He - Ne vào máu trong lòng mạch (thường dùng các tĩnh mạch) có ưu điểm là giảm mức tối thiểu sự mài mòn năng lượng, làm tăng khả năng dung nạp bức xạ He - Ne. Thông qua hệ thống tuần hoàn, nó tác động lên toàn bộ cơ thể, lên các tổn thương nằm sâu trong cơ thể và rối loạn chức năng có tính chất hệ thống ...

Cho dù hiểu biết về cơ chế tương tác sơ cấp giữa bức xạ Laser năng lượng thấp (He - Ne) với đối tượng sinh học chưa hoàn toàn sáng tỏ, song những đóng góp của Karu, Krjuk, Mester, Zakharov, Bulenkov, ... đã mang lại cho ta cơ sở lý luận vững chắc của phương pháp chiếu Laser He - Ne vào máu trong lòng mạch. Cũng không thể quên được những công lao to lớn của các nhà lâm sàng đã áp dụng kỹ thuật này để điều trị hàng loạt bệnh nan giải: Kipphizo Gamalea, Korochkin, Gostishchev, Karnyushina, Krjuk, Bokhua, Chapidze ... các tác giả đã đưa ra những kết quả thu được trong lâm sàng đầy thuyết phục.

Bao trùm lên cả mặt cơ sở lý luận khoa học và những bằng chứng lâm sàng, cần lâm sàng, hiệu ứng sinh học nổi bật của liệu pháp Laser He - Ne nói

mạch là:

1. Giảm độ kết dính tiểu cầu và độ ngưng kết của hồng cầu:

Giảm Cholesteron, Fibrinogen, chỉ số vữa xơ trong máu. Tối ưu hóa phổ lipid máu, hoạt hóa tiêu sợi huyết, tăng Heparin nội sinh. Những cái đó dẫn đến tác dụng chống vữa xơ và chống tạo thrombus.

2. Giãn vi mạch, tăng số lượng vi mạch và tính dàn hồi của nó thông qua cơ chế điều hòa thân kinh - thể dịch. Các tác nhân trên đã dẫn tới việc cải thiện tính chất lưu biến của máu, tăng vi tuần hoàn.

3. Tác động tới cấu trúc, tính thâm màng, chuyển hóa và điều hòa của tế bào, tới tổng năng lượng (ATP) ở ty thể. Đây cũng là nét tác động rõ rệt của Laser He - Ne nội mạch dẫn tới việc tái sinh, phục hồi các mô và tổ chức liên kết có hiệu quả, làm tốt lên các kênh bơm ion qua màng.

4. Kích thích và điều chỉnh các yếu tố miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu. Các chỉ tiêu miễn dịch trước và sau điều trị có ý nghĩa lâm sàng đã được chuẩn hóa như hoạt tính thực bào của neutrophil và monocyte; chỉ số thực bào của neutrophil và monocyte. Điều này có ý nghĩa trong điều trị các bệnh lý có căn nguyên suy giảm miễn dịch, nhiễm siêu vi khuẩn cũng như các nhiễm trùng nặng và gây dây nhắt người ta đề cập tới khả năng ngăn chặn di căn của ung thư.

5. Hồng cầu tăng khả năng kết hợp với oxy, tăng khả năng vận chuyển oxy của máu, tăng độ dung nạp oxy của mô. Thực tế lâm sàng đã chỉ ra rằng sau một lần chiếu Laser He - Ne vào máu trong lòng tĩnh mạch trong điều trị cho bệnh nhân nhồi máu cơ tim thì áp lực riêng phân oxy (pO_2) tăng 38%, còn áp lực riêng phần của CO_2 lại giảm.

6. Tăng cường hoạt tính oxy hóa. Trong nhiều tình trạng rối loạn của bệnh lý như nhiễm khuẩn, nhồi máu cơ tim, thiếu máu cơ tim luôn xuất hiện sự oxy hóa peroxit các lipid tạo ra các gốc tự do độc hại cho tế bào. Các enzyme như superoxyd dismutase, catalase đậm nhạt hoạt tính kháng oxy hóa (antioxydant) và các enzyme này lại được He - Ne tác động hoạt hóa. Hơn thế nữa, nó còn được coi như là những receptor sơ cấp của bức xạ Laser. Nhiều nghiên cứu lâm sàng đã chỉ ra rằng sau tác động của Laser He - Ne nội mạch hàm lượng anpha tocopherol tăng lên.

7. Chống loạn nhịp và điều hòa huyết áp:

Do tác động tới cấu trúc hydrat, Laser He - Ne nội mạch tăng cường hoạt tính của ion quan trọng trong sự hình thành và dẫn truyền điện thế hoạt động đưa tới khả năng điều hòa thần kinh tim và sức co bóp của cơ tim. Vì vậy nó có tác dụng chống loạn tim, chống rung tim.

Từ cơ sở khoa học nêu trên, ta thấy rõ ràng: Laser He - Ne nội mạch được chỉ định dùng trong nhiều bệnh lý phức tạp. Các công trình đã được đăng tải trên lĩnh vực này khá nhiều như:

- Điều trị nhồi máu cơ tim

- Điều trị thiếu máu cơ tim, trong cả những trường hợp có cơn đau thắt ngực không ổn định

- Nhiễm trùng huyết

- Viêm tụy cấp

- Viêm gan tắc mật

- Viêm phúc mạc

- Hen phế quản, chàm nặng

- Nhiễm trùng nặng sau phẫu thuật

- Viêm tắc tĩnh mạch chi dưới

- Thiếu năng tuần hoàn não

- Di chứng tai biến mạch máu não.

* Chống chỉ định của nó là: Bệnh nhân đang ở trong tình trạng xuất huyết cho dù là nguyên nhân gì và những bệnh nhân có bệnh ưa chảy máu.

Đối với những phụ nữ đang mang thai thì chưa có tài liệu nào nói về chống chỉ định. Song theo ý kiến của chúng tôi thì phụ nữ đang mang thai không nên sử dụng phương pháp trị liệu này.

Trên cơ sở các luận chứng khoa học, Trung tâm Vật lý Y Sinh học đã triển khai kỹ thuật này cho nhiều cơ sở điều trị trong cả nước theo phương thức chuyển giao công nghệ.

(Còn tiếp)

Một số vấn đề liên quan đến

VẮC XIN THƯƠNG HÀN UỐNG SỐNG ĐÔNG KHÔ

PHAN BỐN

Viện Vắc xin Đà Lạt

Hiện nay bệnh thương hàn vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới, mỗi năm có tới hàng triệu người mắc bệnh này. Tại Việt Nam, số người mắc bệnh vẫn còn cao. Đáng lưu ý trong những năm gần đây bệnh xuất hiện nhiều, nhất là ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (theo thông báo dịch của Viện Vệ sinh Dịch tễ học Hà Nội và Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh).

Con người là vật chủ và là ổ chứa tự nhiên đối với *Salmonella typhi*. Việc kiểm tra dịch tinh dịch thương hàn có thể thành lụu bằng cách cắt dọc đường lỵ truyền theo khâu miệng hay loại trừ các nguồn lây nhiễm. Sự do lường có hiệu quả nhất đối với việc loại trừ nguồn lây nhiễm bao gồm sự phát hiện và chữa trị cho những người bệnh mãn tính.

Song song với việc cung cấp đủ nước sạch, xử lý nước bẩn và các chất thải của con người, cùng với việc sử dụng thực phẩm cho hợp vệ sinh để phòng chống bệnh thương hàn thì biện pháp gây miễn dịch chủ động bằng vắc xin cũng rất cần thiết và quan trọng.

Cho tới nay trên thế giới đã sản xuất và sử dụng nhiều loại vắc xin phòng thương hàn khác nhau như vắc xin toàn tinh bào chét tiêm; vắc xin thương hàn chết dạng uống, vắc xin thương hàn sống đột biến giảm độc lực uống, vắc xin thương hàn hóa học tiêm. Tại Việt Nam, từ trước đến nay vắc xin được sử dụng là vắc xin chết toàn tinh bào dạng tiêm.

Mặc dù vắc xin tiêm cũng có khả năng bảo vệ nhưng cần có một phương pháp chung ngừa tối hơn mà vắc xin uống là phương pháp thích hợp như dễ dùng khi sử dụng với quy mô lớn, ít gây phản ứng phụ. Đặc biệt ngoài khả năng gây đáp ứng miễn dịch dịch thể nhờ IgG ở một mức độ cao còn có khả năng gây đáp ứng miễn dịch tại chỗ ở đường ruột với sự tham gia tích cực của IgA tiết vì IgA tiết có sự đề kháng tốt hơn đối với tác động của proteaza ở đường ruột. Hệ thống miễn dịch ở màng nhầy có thể độc lập. Để tạo được một đáp ứng miễn

dịch tại chỗ ở đường ruột kháng nguyên phải di trú các tổ chức lympho của ruột, đặc biệt là mảng Peyer của ruột non và sự đáp ứng miễn dịch tại chỗ đủ mạnh được kéo dài là nhờ sự nhân lên của vi khuẩn sống ở màng nhầy.

Trong khi điều chế vắc xin chết, cần phải có các tác nhân vật lý hoặc hóa học để bất hoạt vi khuẩn, vì vậy có thể gây hủy hoại các đặc tính kháng nguyên cần thiết cho sự kích thích kháng thể bảo vệ. Các nghiên cứu gần đây cho thấy các vắc xin sống cho một sự đề kháng tốt hơn so với các vắc xin chết đối với sự nhiễm trùng thuộc nhóm vi khuẩn đường ruột và có hiệu năng làm giảm sự lan tràn của các vi khuẩn độc trong mô ruột. Với những lý do trên, chúng tôi nghĩ cần nghiên cứu sản xuất thử vắc xin thương hàn uống sống sống đông khô.

Các vắc xin thương hàn uống sống trên thế giới đã được nghiên cứu và thử thực địa được sản xuất từ những chủng *Salmonella typhi* phụ thuộc vào streptomycine hoặc từ chủng *Salmonella typhi* đột biến Ty21a.

Chủng *Salmonella typhi* 21a là chủng đã được sử dụng rộng rãi để sản xuất hơn hết. Chủng Ty21a thu nhận được nhờ hai bước đột biến từ chủng đột Ty2: bước thứ nhất làm đột biến gen nitrosoguanidin và bước thứ hai là làm tăng sự đề kháng đối với galactose bằng cách cắt bỏ gen epimerase. Ty21a ổn định thiếu kháng nguyên Vi, thiếu enzym đồng phân UDP-4-galactose, enzym này chịu trách nhiệm chuyển hóa UDP-glucose thành UDP-galactose mà UDP-galactose là thành phần để cung cấp galactose cần thiết cho sự hình thành chuỗi bên đặc hiệu của lipo-poly saccharide (LPS) vách tế bào vi khuẩn quyết định tính kháng nguyên. Do vậy để đảm bảo cho quá trình sinh tổng hợp LPS vẫn xảy ra bình thường, vi khuẩn sẽ sử dụng galactose được cung cấp từ môi trường nuôi cấy để tạo ra UDP-galactose-1-phosphate.

(Xem tiếp trang 32)

KỶ NIỆM 50 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN THÁNG 8 NĂM 1945 Ở ĐÀ LẠT

THÀNH ỦY ĐÀ LẠT

Dầu năm 1945, phong trào cách mạng trong nước lên cao, tổ chức Mặt trận Việt Minh phát triển rộng rãi khắp nơi, tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia.

Đêm 9 tháng 3 năm 1945, phát xít Nhật đảo chính lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Ngày 12 tháng 3 năm 1945, Ban thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” nhằm phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ, gấp rút tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền. Tại Đà Lạt, sau khi bắt cảng Pháp, Nhật đưa quân đến chiếm đóng, đào hầm hào, xây dựng công sự ở nhiều vị trí quan trọng, dự trữ nhiều lương thực thực phẩm, ráo riết bắt lính, bắt xâu, gần 600 viên chức và kiều dân Pháp bị bắt tập trung vào 2 cư xá Đồ-cu và Xanh Bờ-noa. Chúng đưa Nguyễn Tiến Lãng, nguyên Quản đạo Đà Lạt, làm Tỉnh trưởng Lâm Viên. Chính phủ Trần Trọng Kim đặt chức Tổng đốc 4 tỉnh Lâm, Đồng, Bình, Ninh^① và cử Trần Văn Lý làm Tổng đốc, đưa Uông An làm Tỉnh trưởng Lâm Viên thay Nguyễn Tiến Lãng.

Tháng 4 năm 1945, tù nhân ở nhà lao Buôn Ma Thuột đấu tranh thắng lợi, Nhật buộc phải thả hết tù chính trị. Tổ chức đảng trong nhà lao phân công đảng viên về các tỉnh hoạt động, xây dựng phong trào cách mạng. Đồng chí Ngô Huy Diễn^② và đồng chí Nguyễn Thế Tính^③ được phân công về Đà Lạt xây dựng cơ sở, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Hai đồng chí liên lạc với những đồng chí đã tham gia hoạt động cách mạng, tuyên truyền xây dựng cơ sở trong quần chúng, bí mật phân phát chương trình Việt Minh và thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc gởi đồng bào.

Sau một thời gian tuyên truyền vận động, tháng 5 năm 1945, Ủy ban Mặt trận Việt Minh Đà Lạt được thành lập gồm 4 đồng chí, do đồng chí Nguyễn Thế Tính làm thư ký. Ủy ban đã đề ra kế hoạch công tác, phân công cán bộ làm công tác tuyên truyền và xây dựng các đoàn thể cứu quốc. Cùng thời gian đó, đồng chí Ngô Huy Diễn thành lập Tỉnh bộ Việt Minh

lâm thời gồm 5 đồng chí, do đồng chí làm thư ký.

Cuối tháng 6 năm 1945, do có tên phản hội khai báo nêu các đồng chí Ngô Huy Diễn, Nguyễn Thế Tính, Đinh Quê và các đồng chí trong tổ chức Việt Minh bị bắt. Bọn hiến binh Nhật và tay sai tra tấn những người bị bắt rất dã man nhưng chúng vẫn không khai thác được gì. Sau đó một số người được thả còn 2 đồng chí Ngô Huy Diễn, Nguyễn Thế Tính vẫn bị giam giữ. Hai tổ chức Việt Minh vừa mới thành lập đều ngừng hoạt động.

Tình hình thế giới lúc này có ảnh hưởng rất lớn đối với cách mạng nước ta. Cả nước đang dấy lên cao trào chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 13 tháng 8 năm 1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào nhận định những điều kiện cho tổng khởi nghĩa đã chín muồi và chủ trương lãnh đạo toàn dân khởi nghĩa. Đêm 13 tháng 8 năm 1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra mệnh lệnh tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, phát xít Nhật chính thức đầu hàng Liên Xô và đồng minh, chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc. Tại Đà Lạt, binh lính Nhật hoang mang, chán nản, chờ ngày về nước, một số công trình quân sự đang xây dựng phải bỏ dở.

Nhận được tin Hà Nội, Quảng Nam, Nha Trang và nhiều nơi khác khởi nghĩa thắng lợi, nhân dân Đà Lạt bàn tán công khai, sôi nổi. Một số công chức, trí thức và những người đã tham gia cách mạng rất quan tâm đến tình hình, nhưng cũng chưa biết nên tổ chức khởi nghĩa như thế nào. Lúc này đồng chí Nguyễn Thế Tính vẫn còn bị địch giam trong nhà lao, nên đồng chí Phạm Khắc Quán xuống Nha Trang liên lạc với tổ chức Việt Minh tỉnh Khánh Hòa nhờ giúp đỡ. Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Khánh Hòa cử đồng chí Trương Văn Hoàn và 3 cán bộ lên giúp tỉnh Lâm Viên khởi nghĩa.

Tại Câu Đắt, tuy chưa có sự chỉ đạo của cấp trên nhưng đồng chí Trịnh Lý đã tập hợp một số công nhân, thanh niên bàn kế hoạch khởi nghĩa giành chính

quyền. Ngày 21 tháng 8 năm 1945, đồng chí Trịnh Lý đích thân vào đồn cảnh sát Cầu Đất thuyết phục, buộc tên đồn trưởng giao đòn. Đồng chí Trịnh Lý tập hợp nhân dân và binh lính làm lễ chào cờ, tuyên bố chính quyền đã về tay nhân dân.

Đêm 21 tháng 8 năm 1945, Hội nghị bàn kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền được tổ chức tại Đà Lạt. Dự hội nghị có các đồng chí: Trương Văn Hoàn, Đinh Quế, Phan Đức Huy, Phạm Khắc Quán, một số đồng chí đã tham gia cách mạng và một số công chức, trí thức yêu nước. Đồng chí Trương Văn Hoàn báo cáo về phương hướng, chủ trương và phương pháp công tác vận động, tổ chức nhân dân tiến hành khởi nghĩa. Hội nghị nhất trí thành lập Ủy ban khởi nghĩa gồm 5 đồng chí: Phan Đức Huy - Chủ tịch, Trương Văn Hoàn, Đinh Quế, Phạm Khắc Quán, Nghiêm Nghị (tức Nguyễn Chí Diệm) làm ủy viên và quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 23 tháng 8 năm 1945.

Kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành hết sức khẩn trương, từ việc tổ chức đội ngũ, phổ biến kế hoạch đến việc mua cờ, viết khẩu hiệu, sắm vũ khí đều chạy đua với thời gian. Lực lượng quần chúng được tổ chức theo các phường, áp gồm các đoàn thể công nhân, thanh niên, phụ nữ, phu lão và các đội tự vệ, mỗi người tự trang bị cho mình một loại vũ khí. Ủy ban khởi nghĩa cử người đến thuyết phục Uông An, Tỉnh trưởng Lâm Viên và Quản Trang, đồn trưởng bảo an, hai tên này chấp nhận những yêu cầu của cách mạng.

Theo đúng kế hoạch đã định, sáng sớm ngày 23.8.1945, gần một vạn nhân dân các phường, ấp mang theo cờ, biểu ngữ kéo về tập trung tại khu chợ Đà Lạt (nay là khu Hòa Bình). Từng đoàn công nhân, phu lão, thanh niên, phụ nữ tay cầm dao, kiếm, cuốc, nia, gậy gộc... các đội tự vệ mặc đồng phục và được trang bị dao găm, mã tấu, lựu đạn. Từ trung tâm thị xã, đoàn biểu tình kéo đến hao vây Dinh Tỉnh trưởng Lâm Viên (nay là nhà số 4 Thủ Khoa Huân) và hô vang các khẩu hiệu "đả đảo đế quốc chủ nghĩa", "đả đảo Chính phủ Trần Trọng Kim", "Mặt trận Việt Minh muôn năm". Trước sức mạnh của quần chúng, Tỉnh trưởng Uông An hoảng sợ đem nộp ân tín, giấy tờ sổ sách cho đại biểu Ủy ban khởi nghĩa.

Lấy xong Dinh Tỉnh trưởng, đoàn biểu tình kéo về trước nhà thông tin dự mít tinh. Đại biểu Việt Minh báo tin tổng khởi nghĩa đang giành được thắng lợi trong cả nước và báo cáo về nhiệm vụ, chương trình của Việt Minh, vạch trần bản chất độc lập giả hiệu của Nhật, lên án chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim. Những người dự mít tinh nhiệt liệt ủng hộ Mặt trận Việt Minh

và hô vang các khẩu hiệu. Sau đó đoàn biểu tình kéo đến hao vây đồn bảo an, đồn trưởng Quản Trang lập họp binh lính giao đòn, nộp kiếm và giấy tờ cho đồng chí Nghiêm Nghị, đại biểu Ủy ban khởi nghĩa. Đồng bào rất phản khởi khi cờ đỏ sao vàng tung bay trên cột cờ.

Đoàn biểu tình tiếp tục kéo sang phá cửa nhà lao, thả hết tù nhân và đón hai đồng chí Ngô Huy Diên, Nguyễn Thế Tĩnh đang bị giam trong xà lim. Mọi người xúc động khi gặp lại hai đồng chí cán bộ của Đảng đã kiên cường chiến đấu cho đến ngày tháng lợi.

Ngày 24 tháng 8, nhân dân Đà Lạt biểu tình kéo đến Dinh Tổng đốc Lâm - Đồng - Bình - Ninh. Trước sức mạnh của nhân dân, Tổng đốc Trần Văn Lý hoảng sợ, nộp ấn tín cho đồng chí Phan Đức Huy - Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa. Sau đó, Ủy ban khởi nghĩa cử các đoàn cán bộ di tiếp quản các công sở.

Tối 24 tháng 8, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời (nguyên là Dinh Tỉnh trưởng, số 4 đường Thủ Khoa Huân), Ủy ban khởi nghĩa và những cán bộ tham gia khởi nghĩa họp kiểm điểm tình hình khởi nghĩa, đề ra một số công tác trước mắt để hành chóng ổn định tình hình, bảo vệ trật tự tri an. Hội nghị nhất trí thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên gồm các đồng chí:

- Phan Đức Huy - Chủ tịch
- Đinh Quế - Phó chủ tịch
- Phạm Khắc Quán - Ủy viên thư ký
- Trương Văn Hoàn - Ủy viên ngoại giao
- Nghiêm Nghị - Ủy viên quân sự
- Ngô Huy Diên - Ủy viên tuyên truyền
- Tou Tian Đôn - Ủy viên dân tộc

Những ngày tiếp theo, Ủy ban Việt Minh, các đoàn thể quần chúng như: công nhân, thanh niên, phụ nữ và chính quyền cách mạng ở cơ sở được thành lập.

Từ ngày 14 đến ngày 28 tháng 8 năm 1945, cuộc tổng khởi nghĩa trong cả nước đã giành được thắng lợi, chấm dứt sự thống trị gần 100 năm của thực dân Pháp và chế độ phong kiến mấy nghìn năm ở nước ta. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với nhân dân ta và thế giới: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa độc lập và tự do ra đời.

Tại Đà Lạt, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên làm lễ ra mắt đồng bào. Trên một

vạn nhân dân Đà Lạt phần khởi đến dự buổi lễ, các đoàn thể quần chúng đội ngũ chính tề, mang theo cờ đỏ sao vàng, khẩu hiệu. Sau lễ chào cờ, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh được giới thiệu, đại biểu Ủy ban nhân dân, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể quần chúng phát biểu, nói lên niềm phấn khởi, tự hào của người chủ đất nước, hứa quyết tâm đoàn kết để bảo vệ chính quyền, bảo vệ thành quả cách mạng.

Cùng với nhân dân cả nước, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Đà Lạt thắng lợi là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Với thắng lợi của cánh mạng tháng Tám, nhân dân Đà Lạt từ người nô lệ trở thành chủ đất nước có quyền quyết định vận mệnh của mình. Cách mạng tháng Tám bước đầu đem lại những quyền lợi thiết thực mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động hằng mong ước: từng bước xóa bỏ áp bức bóc lột, bình đẳng nam nữ, bình đẳng dân tộc, ngày làm 8 giờ, bỏ thuế thân ...

Tuy nhiên, cách mạng tháng Tám ở Đà Lạt vẫn còn bộc lộ một số nhược điểm: Trong thời gian chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, tổ chức Đảng tại chỗ chưa phát huy được vai trò lãnh đạo cách mạng, tổ chức Mặt trận Việt Minh chưa được tổ chức rộng khắp. Quá trình khởi nghĩa giành chính quyền chưa triệt để nên một số công sở, cơ sở kinh tế quan trọng còn bị Nhật chiếm giữ như Biuro điện, Nhà đèn, Nhà Địa dư, Viện Pasteur, Kho bạc ...

Từ năm 1930 đến 1945, phong trào cách mạng ở Đà Lạt đã trải qua một chặng đường đầy khó khăn, gian khổ nhưng vô cùng anh dũng tự hào, góp phần cùng cả nước tô thắm thêm trang sử vẻ vang của dân tộc ta.

Sớm tiếp thu chủ trương đường lối của Đảng, ảnh hưởng của phong trào cách mạng trong nước và

dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng tại chỗ, nhân dân Đà Lạt đã cùng nhau đoàn kết, đấu tranh chống ách áp bức bóc lột của thực dân Pháp đòi quyền dân sinh, dân chủ. Trong vòng 15 năm, nhân dân Đà Lạt đã tiến hành nhiều cuộc đình công, bãi thị, mít tinh. Tuy có lúc phong trào lắng xuống như những năm 1932-1935 và 1940-1944, nhưng cao trào cách mạng những năm 1930-1931, 1936-1939 và đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tháng Tám năm 1945 đã chứng tỏ sức mạnh to lớn của các tầng lớp nhân dân Đà Lạt dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tổ chức Đảng ở Đà Lạt ra đời sớm và phát huy được vai trò lãnh đạo đối với phong trào cách mạng địa phương. Nhưng do sự khùng hổ ác liệt của thực dân Pháp và chưa đảm bảo được công tác bí mật, nên tổ chức Đảng 4 lần bị vỡ, nhiều đảng viên bị hy sinh, bắt giữ. Hầu hết đảng viên ở Đà Lạt đều từ các nơi khác đến nên thường không ổn định, sự lãnh đạo cũng có phần hạn chế. Công tác phát triển đảng viên và xây dựng đội ngũ cốt cán tại chỗ chưa được chú trọng đúng mức nên mỗi lần tổ chức Đảng bị vỡ phải mất một thời gian mới khôi phục lại được. Những nhược điểm đó đã ảnh hưởng đến phong trào cách mạng Đà Lạt trong những năm đầu tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

(Trích *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Đà Lạt (1930-1975)*, Thành ủy Đà Lạt, 1994)

⁽¹⁾ Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, Bình Thuận, Ninh Thuận

⁽²⁾ Quê ở Quảng Nam, nguyên Tỉnh ủy viên Quảng Nam, hy sinh ngày 28.1.1946

⁽³⁾ Quê ở Long Sơn, Anh Sơn, Nghệ An, đã từ trần



X BIỆN CHỨNG VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT VỚI LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ HÀNG HÓA NHIÊU THÀNH PHẦN Ở LÂM ĐỒNG

BÙI CHÍ KIÊN

Trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ Lâm Đồng

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi ở Nam Tây Nguyên, đất rộng, người thưa, có đồng đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào kinh tế mới, là địa bàn có tiềm năng kinh tế - xã hội đa dạng, phong phú về nghề rừng, các cây công nghiệp dài ngày, tài nguyên khoáng sản, du lịch - nghỉ dưỡng ... Dưới chế độ cũ, kinh tế hàng hóa tự bản chủ nghĩa đã có bước phát triển. Nhưng nhìn chung lực lượng sản xuất phát triển còn thấp, đời sống của phần đông dân cư còn khó khăn, trình độ dân trí thấp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nghèo nàn.

1. Gần chục năm đầu sau ngày hòa bình thống nhất đất nước, cùng với việc đón nhận nhân dân từ các địa phương khác đến xây dựng kinh tế mới, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã nỗ lực khắc phục khó khăn, khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất mới, đạt được những thành quả bước đầu về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thời kỳ này cũng là lúc cơ chế quản lý hành chính tập trung quan liêu, bao cấp tác động mạnh mẽ, chi phối không nhỏ tới tình hình quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất, các thành phần kinh tế của địa phương. Biểu hiện rõ rệt trên các mặt sau:

- Bản thân địa phương không được quyền chủ động xác định và thực hiện phương hướng kinh tế, cơ cấu kinh tế, tổ chức sản xuất và cơ chế quản lý trên cơ sở tiềm năng thế mạnh của mình.

- Các đơn vị kinh tế không được quyền tự chủ lựa chọn cơ cấu sản xuất, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phương án sản phẩm của mình, hạch toán tách rời kinh doanh và ngược lại.

- Các thành phần kinh tế công thương nghiệp tư bản tư doanh, tư nhân, cá thể và hộ nông dân trong nông - lâm nghiệp thuộc đối tượng cải tạo xã hội chủ nghĩa mạnh mẽ.

- Kinh tế quốc doanh và tập thể được xúc tiến xây dựng tràn lan ở tất cả các vùng, kể cả vùng dân tộc và kinh tế mới. Cao điểm nhất vào đầu năm 1984, trên địa bàn tỉnh có trên 200 đơn vị kinh tế quốc doanh (của trung ương, tỉnh, huyện); 104 hợp tác xã nông

nghiệp, trên 700 tập đoàn sản xuất; 49 xí nghiệp công tư hợp doanh; 115 hợp tác xã và tổ hợp tác tiểu thủ công nghiệp; hàng chục hợp tác xã mua bán, tín dụng.

Kinh tế quốc doanh và tập thể đã thu hút 88% số hộ, 85% lao động, 80% diện tích đất canh tác và các tư liệu sản xuất chủ yếu khác của xã hội. Quy mô, tỷ trọng các thành phần kinh tế tư bản, tư nhân, cá thể và hộ gia đình bị thu hẹp nhanh chóng, chỉ còn 12% số hộ, 15% số lao động và 20% diện tích đất canh tác toàn tỉnh.

- Nền kinh tế địa phương vận động chậm rãi theo hướng tự túc, tự cấp, khép kín, lấy giải quyết lương thực tại chỗ làm trọng tâm.

Với quan hệ sản xuất quan liêu, khô cứng như vậy đã kìm hãm khả năng nề các lực lượng sản xuất ở địa phương. Sản xuất hàng hóa theo tiềm năng thế mạnh bị tác động biến dạng. Quy mô và tỷ trọng kinh tế hàng hóa phát triển chậm, có xu hướng chững lại, một số sản phẩm bị thu hẹp. Hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tư liệu sản xuất, vốn, tài nguyên, đất đai, lao động trong kinh tế quốc doanh và tập thể rất hạn chế. Các mặt hàng chính (chè, tơ lanh, sú, gỗ, bột giầy, nhựa thông, rau thường phẩm, sữa bò, a-ti-sô ...) do kinh tế quốc doanh và tập thể làm ra tuy không lớn, nhưng do chất lượng thấp, nên tiêu thụ rất khó khăn. Nhà nước phải bù lỗ hàng năm nhiều sản phẩm.

Là một tỉnh dân số không đông, lao động còn ít, đối tượng lao động không thiêu, nhưng lao động thiếu việc làm thường xuyên hàng năm lên tới trên 20.000 người. Sản xuất trì trệ, lưu thông hàng hóa ách tắc, đời sống người lao động bấp bênh. Một bộ phận lao động khu vực quốc doanh, tập thể chỉ làm cho đơn vị 30-40% ngày công, còn lại 60-70% ngày công ra làm ngoài, chủ yếu tập trung vào khai hoang đất đai trống trọi và phát triển chăn nuôi. Hiện tượng "chân ngoài" dài hơn "chân trong" xuất hiện khá phổ biến. Tuy nhiên, thu nhập của nhiều hộ gia đình từ "chân ngoài" lại trở thành nguồn thu chính để nuôi sống người lao động làm việc cho hợp tác xã và kinh tế quốc doanh. Những việc làm nặng động của người lao động nhu

trên được quan niệm như những hành vi phi pháp, bị lén ám, bắt bớ và cấm đoán.

Kết quả là, nền kinh tế phát triển chậm, không ổn định. Kinh tế quốc doanh và tập thể yếu kém trì trệ kéo dài. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng quảng canh là chủ yếu. Lâm nghiệp nặng về khai thác, nhẹ về chế biến và không gắn với phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc. Công nghiệp phát triển chậm và chủ yếu là khai thác, tiêu thụ nguyên liệu cho nơi khác. Nền kinh tế chưa có tích lũy từ nội bộ. Nhiều tiềm năng kinh tế chưa được khai thác, phát huy tốt, còn để lãng phí, hư hao, thất thoát lớn. Kết cấu hạ tầng được đầu tư rất hạn chế nên xuống cấp nhanh và thiếu thốn nhiều; thu ngân sách địa phương không đủ chi, mỗi năm vẫn phải nhờ Trung ương trợ cấp hàng chục tỷ đồng. Đời sống nhân dân chậm ổn định, vùng đồng bào dân tộc ít người và kinh tế mới còn nhiều khó khăn, nhiều nơi gay gắt.

2. Đứng trước yêu cầu bức xúc của thực tiễn, để ổn định đời sống nhân dân từ những năm 1982, 1983, Tỉnh đã có những chủ trương sáng tạo: điều chỉnh quan hệ sản xuất; phát huy các thành phần kinh tế; phát triển kinh tế hàng hóa, nhờ đó sức sản xuất ở địa phương được giải phóng mạnh mẽ.

- Trước hết, để thực hiện cuộc vận động định canh định cư một cách vững chắc, từ năm 1982, tỉnh đã chủ trương và quyết định đầu tư cho mỗi hộ đồng bào dân tộc ít người trồng 2 sào cà phê vươn hằng vốn định canh định cư của Nhà nước. Ngoài ra còn đầu tư cho bà con làm lúa nước, chăn nuôi, nghề rừng ở nơi có điều kiện. Cà phê vườn hộ đồng bào dân tộc phát triển rộng rãi, tác động trên diện rộng, trở thành phong trào mạnh mẽ trên toàn tỉnh. Việc định hướng và cho phép phát triển cây cà phê thực chất đã phá vỡ thế kinh tế tự túc, tự cấp, khép kín về lương thực và thúc đẩy nền kinh tế địa phương phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa gắn với thế mạnh.

- Sau khi có chỉ thị 100/CT/TW của Ban bí thư Trung ương Đảng về khoán trong nông nghiệp, Tỉnh đã nghiên cứu, xem xét kỹ tình hình hợp tác hóa nông nghiệp và đi đến chủ trương rất quan trọng là: giải thể, chuyên các hợp tác xã nông nghiệp vùng dân tộc và vùng kinh tế mới xuống tổ đoàn kết sản xuất, tổ van đổi công, hoặc để cho nông dân làm ăn tự do. Điều chỉnh quy mô các hợp tác xã vùng kinh tập trung từ quy mô lớn và trung bình xuống quy mô nhỏ là chủ yếu và thực hiện khoán đến hộ gia đình; chuyển những hợp tác xã yếu kém, hình thức xuống tổ đoàn kết sản xuất. Giải thể những tập đoàn sản xuất mang tính hình thức để cho dân tự do làm ăn.

- Ban hành chủ trương tách hộ, dân dân gắn với phân bối, quy hoạch lại đất đai, lao động ở các vùng cây công nghiệp để khai hoang phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày.

- Kiên quyết hạn chế việc đưa dân kinh tế mới tới vùng cây công nghiệp dài ngày (do hiệu quả thấp), mà tập trung đưa tới các địa bàn làm cây lương thực để nhanh chóng phát huy tác dụng và tự trang trải được lương thực. Khuyến khích phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, khai thác, chế biến nông, lâm, khoáng sản trong tỉnh.

Những chủ trương sáng tạo đó đã tác động trực tiếp, tích cực tới các quan hệ sản xuất, điều chỉnh tinh chất quan liêu, gò bó, khô cứng của chúng, đáp ứng kịp thời tâm tư nguyện vọng bức xúc của nhân dân, nhờ đó đã nhanh chóng đi vào cuộc sống. Nhiều nguồn vốn khác nhau đã được khai thác, huy động vào phát triển kinh tế - xã hội, làm bật dậy những năng lực sản xuất mới chưa từng có ở địa phương.

Như vậy, cái chốt vướng mắc nhất trong nền kinh tế - xã hội địa phương, đặc biệt là khu vực kinh tế tập thể, đó chính là quan hệ sở hữu, cơ chế quản lý và phân phối mang tinh chất quan liêu, hành chính, bao cấp đã được cơ bản giải tỏa. Bộ phận kinh tế của hộ gia đình làm thêm ngoài quốc doanh và tập thể ("chân ngoài" hay "kinh tế ngầm") mặc nhiên được thừa nhận, hợp thức hóa, tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm, háng hái sản xuất. Phong trào phát triển vườn, dồi cà phê, chè, dâu tằm theo hộ gia đình loang ra mạnh mẽ. Sản xuất lương thực, thực phẩm đã tạo ra những cơ sở, bàn đạp để tiến lên sản xuất hàng hóa bằng các cây công nghiệp dài ngày, nghề rừng, du lịch, nghỉ dưỡng. Bài toán về mối quan hệ giữa sản xuất lương thực với phát huy thế mạnh đã được giải quyết đúng đắn, hợp lý.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII đề ra đường lối đổi mới toàn diện, trong đó có quan điểm phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước chẳng những không phủ nhận những chủ trương của địa phương về phát triển kinh tế từ những năm 1982-1983, mà còn khẳng định, chứng minh tính đúng đắn, sáng tạo của chúng, đồng thời tạo đà cho kinh tế địa phương phát triển mạnh hơn.

Từ ngày thực hiện đường lối đổi mới của Nghị quyết Đại hội VI, VII của Đảng, các thành phần kinh tế trong tình hoạt động tích cực, năng động và có hiệu quả rõ rệt; kinh tế quốc doanh được củng cố, sắp xếp lại một bước quan trọng (từ 200 doanh nghiệp xuống còn gần 50), tạo sự tích tụ tập trung vốn, tài sản, lao

dòng ... vào các vị trí then chốt, trên 30% doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả; đại bộ phận hào toàn được vốn và đảm bảo được đời sống người lao động. Kinh tế tập thể đang xuất hiện những mô hình hợp tác mới, theo đúng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, quản lý dân chủ và cùng có lợi. Nhiều hợp tác xã làm được những dịch vụ cần thiết cho hộ xã viên sản xuất; kinh tế hộ gia đình nói chung có bước mở rộng quy mô, tỷ trọng và phạm vi hoạt động cả trong sản xuất nông, lâm, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch và thương mại; mô hình kinh tế nông trại trên nhiều vùng xuất hiện. Trên địa bàn tỉnh đã có 16 dự án của nước ngoài với tổng số vốn trên 70 triệu USD đầu tư vào các lĩnh vực du lịch, trồng rau, hoa, nấm, trồng rừng, chế biến gỗ, nhựa thông ... tạo thêm hàng ngàn việc làm mới.

Có thể chứng minh thành tựu phát triển kinh tế của địa phương trên một số sản phẩm và chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Năm 1994 so với năm 1980, cây cà phê tăng 13,18 lần; cây dâu tằm tăng trên 11 lần; cây che tăng 2,31 lần; cây diều tăng hàng trăm lần; các cây trồng khác như mía, thuốc lá, cây ăn trái tăng đáng kể. Đàn trâu tăng gần 3 lần; đàn bò tăng 3,3 lần; đàn heo tăng trên 4 lần; lương thực quy thóc tăng 1,43 lần.

- Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm xấp xỉ 11-13%; kinh tế nông nghiệp giá trị sản lượng tăng bình quân 16,35% năm; kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giá trị sản lượng tăng bình quân 12,11% năm. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đáng khích lệ, giá trị ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ tăng từ 45,4% GDP năm 1993 lên 50,9% vào năm 1994; GDP trong ngành nông lâm nghiệp còn 49,01%. Tỷ lệ kinh tế khu vực ngoài quốc doanh có xu hướng tăng lên cả về quy mô và tốc độ.

3. Tuy nhiên những lực lượng sản xuất trong nền kinh tế địa phương vẫn chưa được giải phóng triệt để: lao động, vốn, tài nguyên, khoáng sản vẫn còn lớn và việc sử dụng hiệu quả chưa cao; còn đắt lăng phí, hư hao, thất thoát; kinh tế quốc doanh phổ biến lúng túng, yếu kém; quản lý Nhà nước đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh không đồng bộ, nhất là trong các lĩnh vực kinh doanh du lịch dịch vụ, xây dựng cơ bản, vận tải ... việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài còn khó khăn ...

Để tiếp tục giải phóng triệt để mọi năng lực sản xuất ở địa phương, vấn đề quan trọng là phải điều chỉnh, đổi mới, hoàn thiện quan hệ sản xuất, bảo đảm thích ứng với cơ chế thị trường. Trước hết cần tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để các tổ chức, cá nhân dễ dàng đầu tư vốn, công nghệ vào địa bàn để phát triển sản xuất. Cần có các danh mục ưu tiên gọi vốn đầu tư từ bên ngoài. Tranh thủ các nguồn viện trợ ODA để hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Thực hiện khẩn trương các giải pháp một cách đồng bộ như giao quyền sử dụng đất; cổ phần hóa một số doanh nghiệp Nhà nước; giao đất giao rừng thực hiện 100% có chủ; cải cách thủ tục hành chính, giảm các thủ tục phiền hà để các đối tác có thể nhanh chóng thực hiện dự án. Miễn giảm thuế với các doanh nghiệp mới ra đời; giảm thuế nông nghiệp đối với vùng dân tộc sâu xa, vùng kinh tế mới chưa ổn định; khuyến khích phát triển công nghiệp khai thác chế biến các tài nguyên, sản phẩm địa phương. Mở rộng marketing để sản phẩm của địa phương có thể tiêu thụ ổn định, rộng rãi trên các thị trường. Khuyến khích các hình thức kinh tế hợp tác trong nhân dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của bộ máy chính quyền các cấp trong tỉnh.



MÁY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

NGUYỄN THIẾT GIÁP

Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng

LÂM Đồng là tỉnh miền núi có diện tích rộng 1.017.260ha, số dân 793.160 người, trong đó đồng bào dân tộc tại chỗ là 141.179 người chiếm 18%. Hiện nay còn 38.541 người, gồm 7.168 hộ, chiếm 38% số hộ thuộc đồng bào dân tộc (ĐBDT) chưa thực hiện định canh, định cư (ĐCDC).

Thực tế công cuộc vận động ĐCDC từ trước đến nay rất khó khăn tối kén nhưng kết quả đạt được chưa tương xứng với công sức, tiền của bỏ ra thậm chí còn phải trả giá đắt. Rừng đã bị tàn phá nặng nề, mường vườn chỉ chiếm một phần nhỏ, còn lại đất trống đổi núi trọc chưa biết đến bao giờ mới phục hồi lại được. Những nơi còn chưa thực hiện ĐCDC là những vùng sâu, vùng xa gắn với rừng phòng hộ đầu nguồn. Những cánh rừng này bị phá hoại thì mức độ thiệt hại rất nặng nề, khốc liệt. Vì vậy việc thực hiện ĐCDC ở đây không chỉ là chăm lo cho cuộc sống của đồng bào dân tộc tại chỗ mà còn vì lợi ích chung của toàn xã hội.

Để góp phần thực hiện nhiệm vụ này, chúng tôi xin nêu một số ý kiến, tìm hiểu thêm về phương thức canh tác nương rẫy và những việc cần làm để thực hiện công tác ĐCDC hiện nay.

I. TÌM HIỂU VỀ PHƯƠNG THỨC CANH TÁC NƯƠNG RÃY

Đây là phương thức canh tác cổ xưa nhất còn giữ lại gần như nguyên trạng đến nay. Trải qua hàng vạn năm, cách làm chẳng có gì khác hơn huối dầu vẫn là dốt rùng, chọc lỗ tra hạt, đến khi thu hoạch thì bẻ từng bắp, ngắt từng bông. Đặc điểm này cho thấy tính bảo thủ cổ hữu ăn rất sâu trong thói quen, nếp nghĩ và lối sống của ĐBDT. Những tập tục từ thời tiền sử vẫn được lưu giữ và trở nên gắn bó máu thịt với đồng bào. Điều này là một trở lực lớn, nếu không có phương thức vận động thích hợp thì không dễ gì qua được.

Đặc điểm thứ hai, như hệ quả tất yếu, đó là đời sống của ĐBDT ngày càng đi xuống đến mức hầm cung. Nạn đói phá rừng đã gây hậu quả và tác hại ghê gớm, nó mang tính hủy diệt môi sinh như kiểu nổ mùn đánh cá vậy. Đồng bào phá hết rừng nguyên thủy trở lại phá rừng tái sinh theo chế độ luân canh tự phát, cứ

thế tiếp tục chà đi sát lại hết khoảng rừng này đến khoảng rừng khác. Thậm chí đến nay đang có nguy cơ đốt phá cả những cánh rừng phòng hộ đầu nguồn. Tình trạng này khiến cho đất bị rửa trôi, xói mòn, nghèo kiệt. Mùa khô nguồn nước cạn kiệt, mùa mưa lũ quét chẳng có gì ngăn cản được. Hồi sông của đồng bào do vậy ngày càng sa sút, hần cung, một số hộ tộc có nguy cơ bị hủy diệt.

Vì sao phương thức canh tác nương rẫy lạc hậu, khổ cực như vậy mà đồng bào vẫn cố bám giữ, rất khó thuyết phục, vận động để chuyển đổi nếp nghĩ, cách làm. Ở đây một phần thuộc về thói quen tâm lý, một phần thuộc về điều kiện kinh tế thực tại.

Cuộc sống của đồng bào gắn với thiên nhiên, ưa chuộng tự do phóng khoáng. Núi rừng, nương rẫy đã gắn bó, hòa nhập với con người. Phương thức canh tác nương rẫy rất phù hợp với cách sống khép kín trong vòng tự cung, tự cấp của đồng bào. Vợ chồng con cái cùng sống trong ngôi nhà trên nương rẫy tận hưởng không khí trong lành, thoáng đãng, hòa đồng với thiên nhiên, cùng lao động, sinh hoạt thật vui vẻ, đậm đà. Trên rẫy ngoài lúa, bắp, còn có cả hẫu bi, rau đậu, chuối dưa, thậm chí đồng bào còn trồng cả thuốc lá để tự túc thuốc hút nữa. Đi rừng, làm rẫy là nếp sống, thói quen, nguồn vui thú, sự ham mê với tất cả chiều sâu tâm lý không thể thiếu được của đồng bào.

Tính bảo thủ cổ hữu và tâm lý tự ti, mặc cảm cũng là trở ngại lớn khiến ĐBDT không dễ hòa nhập với cộng đồng. Thực tế đã cho thấy ở nhiều nơi mở mang khai hoang phát triển đến đâu thì ở đó đồng bào lại lùi vào, xa dần. Trong những năm 1987-1988, mặc dù điều kiện sản xuất, đời sống ở xã Đạ Đồn khá thuận lợi, nhưng vẫn không thể giữ nổi làn sóng người kéo về 3 xã phía Bắc, nơi trước đây vì chiến tranh họ đã phải ra đi. Đồng bào sẵn sàng chấp nhận khó khăn, thiếu thốn để trở về với núi rừng, nương rẫy.

Về điều kiện kinh tế, cuộc sống hiện tại của đồng bào rất nghèo khó, cơ sở đảm bảo cho sản xuất hầu như không có gì. Trong hoàn cảnh đó, cách duy nhất là phá rừng làm rẫy để sinh sống. Cách làm này thật đơn giản, không cầu vồng, không đòi hỏi kỹ thuật,

thậm chí không có giống đồng bào vẫn có thể giúp cho nhau được. Do quen nhận thức cụ thể, đơn giản, đồng bào rất ngại những công việc đòi hỏi phải tính toán chi li, tỉ mỉ, ngại tiếp xúc với nghề mới, kỹ thuật phức tạp. Do vậy, việc thực hiện chuyển đổi phương thức sản xuất đối với đồng bào rất khó khăn, vất vả.

II. NHỮNG VIỆC CẦN LÀM ĐỂ THỰC HIỆN ĐỊNH CANH ĐỊNH CỦ

Cần phải xác định rõ thực hiện ĐCDC thực chất là cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, đổi sống kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc. Chuyển đổi từ phương thức phá rừng làm rẫy và tình trạng khép kín trong vòng tự cung, tự cấp sang phương thức làm kinh tế vườn, phát triển nông, lâm, công nghiệp kết hợp để hòa nhập với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Mặc dù còn đang ở trình độ thấp, nhưng nếu biết phát huy tốt những tiềm năng và sức mạnh tại chỗ, kết hợp với sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước, đồng bào có thể di lên nhanh chóng. Thế mạnh rất rõ nét là đất rộng, tài nguyên phong phú, tính cần cù, nhẫn耐, chịu đựng gian khổ, đồng bào lại am hiểu và rất thích nghi với rừng núi quê hương. Đảng và Nhà nước ta đang thực hiện hàng loạt những chủ trương, chính sách hỗ trợ cho các vùng miền núi, vùng ĐBDT bằng những chương trình, dự án cụ thể đang phát huy tác dụng tích cực. Đây là những điều kiện rất thuận lợi để chúng ta xúc tiến thực hiện công cuộc ĐCDC hiện nay.

1. Thực hiện chương trình dự án 327, gắn công tác ĐCDC với chăm sóc bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Để thực hiện được chương trình dự án 327, phải tìm cho đất rừng người chủ thực sự. Không ai khác, người chủ đó chính là ĐBDT tại chỗ. Trước đây đồng bào đã từng là chủ rừng, khi Nhà nước quản lý thì họ không còn được quyền đó nữa. Việc này đã gây hậu quả tai hại, khiến cho rừng bị tàn phá nặng nề thêm. Một số lâm trường có thực hiện giao rừng nhưng chỉ mới giao cho công nhân của lâm trường. Nay cần phải thực hiện giao cho ĐBDT tại chỗ chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng theo quy hoạch, gắn với công tác ĐCDC, tổ chức lại sản xuất, phát triển toàn diện các mặt kinh tế xã hội những vùng này.

Tùy theo điều kiện, mỗi hộ được giao nhận từ 20-30ha đất rừng để được cung cấp lương thực trong thời gian đầu. Với diện tích được giao trên, thực hiện nhiệm vụ tu bổ, chăm sóc, bảo vệ sẽ được nhận 1,5-2 triệu đồng để lo bao đảm đời sống. Ngoài ra mỗi hộ còn được vay tín dụng không tính lãi 1,5 triệu đồng nữa để phát triển chăn nuôi và làm kinh tế vườn. Với sự đầu tư thỏa đáng này, nếu được chỉ đạo và quản lý

tốt, đồng bào hoàn toàn có thể đảm bảo lo được đời sống và chuyển đổi sang phương thức sản xuất mới, không phải trở lại phát triển làm rẫy nữa. Đồng bào sẽ thực hiện được vai trò là người chủ thực sự, giữ gìn và phát triển được vốn rừng cho đất nước.

2. Tổ chức khai thác tốt nguồn tài nguyên tại chỗ

Nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước là rất cần thiết, nhưng hiệu quả lớn nhất là tổ chức cho đồng bào khai thác được tiềm năng tại chỗ, tự tạo vốn để vươn lên. Đây là cách tốt nhất để ngay từ khi bắt đầu thực hiện chuyển đổi phương thức sản xuất, đồng bào có thể tự lực vươn lên, bảo đảm cho bước phát triển chắc chắn, có hiệu quả.

Rừng núi đã thiêu dại cho chúng ta nguồn tài nguyên quý báu, đa dạng, phong phú, bao gồm cả khoáng sản và lâm sản phụ. Đây là những khía cạnh thuận lợi đặc biệt cần được tổ chức khai thác hợp lý, đem lại lợi ích thiết thực cho đồng bào, quản lý được tài nguyên cho đất nước. Tình trạng một số nơi phát hiện có khoáng sản nhưng không được tổ chức quản lý khai thác đã gây lãng phí, tổn thất lớn. Tuy nhiên tại những nơi được phát hiện có vàng, quặng thiếc, đá quý, hàng đoàn người từ khắp nơi đổ xô đến đào bới để khai thác. Tình trạng này đã gây thêm khó khăn cho cuộc sống, gây mất trật tự trị an cho đồng bào tại chỗ. Nhà nước bị mất đi nguồn tài nguyên quý hiếm. Thực tế cho thấy ĐBDT rất am hiểu địa hình tại chỗ, có sức chịu đựng tốt để tiến hành việc khai thác này. Nếu được hưởng dẫn, tổ chức thu mua chát chẽ, chúng ta có thể biến tiềm năng này thành tài sản quý giá cho đồng bào và có lợi cho đất nước.

Các loại lâm sản phụ như song mây, bông đót, vỏ bời loria, cây dược liệu v.v. cũng cần được tổ chức thu mua để tạo được công ăn việc làm cho đồng bào, tập trung được nguồn hàng chế biến.

Tổ chức khai thác tốt mọi nguồn tài nguyên tại chỗ là cách làm rất có kết quả, chủ động tạo vốn tích lũy ban đầu cần thiết để đồng bào tự lực vươn lên bằng chính sức lực và sự phân đấu tích cực của mình. Từ đó đồng bào biết sử dụng hợp lý, có hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước, tạo ra được sự ổn định vững chắc, bảo đảm cho bước phát triển đi lên nhanh chóng.

3. Phát triển sản xuất nông lâm công nghiệp kết hợp và làm kinh tế vườn

Từ bỏ phương thức canh tác nương rẫy cũng có nghĩa là loại bỏ cách làm lương thực với bất cứ giá nào. Phải tùy theo điều kiện địa hình, chất đất, khả

năng suất nước để bố trí trồng cây lương thực phù hợp. Trung tâm khuyênnông cần đặc biệt giúp bà con áp dụng tiến bộ kỹ thuật, sử dụng giống mới có năng suất cao để đạt được hiệu quả tốt trong sản xuất lương thực có giá trị kinh tế cao.

Các loại cây công nghiệp dài ngày như chè, cà phê, điều, dâu tằm... chiếm hơn 50% diện tích trồng rọt. Đối với vùng ĐBĐT, khả năng phát triển các loại cây này rất lớn, đây là thế mạnh cần được chú trọng phát huy. Từng bước phát triển các loại cây công nghiệp thay dần diện tích nương rẫy đem lại hiệu quả kinh tế lớn cho từng gia đình, từng vùng đất. Vấn đề ở đây chỉ còn là cách tổ chức thực hiện. Phải thật kiên trì, giúp đồng bào hồn hồn học hỏi kinh nghiệm đi dân từ dễ đến khó, từ ít đến đại trà, chắc chắn sẽ đạt được kết quả tốt như các điển hình đã đạt được hiện nay.

Trong việc chuyển đổi phương thức sản xuất thì vai trò của kinh tế vườn có vị trí đặc biệt quan trọng. Phát triển kinh tế vườn là mũi dọc kích để thực hiện ĐCĐC. Cần giúp đồng bào quy hoạch đất vườn hợp lý trong khu thổ cư và vườn cây ở khu vực sản xuất để thực hiện được thảm canh ngay từ đầu, đạt hiệu quả kinh tế cao.

Sản phẩm của kinh tế vườn là sản phẩm hàng hóa, vì vậy phải đặc biệt chú ý khâu lưu thông, giá cả, thi trường để hỗ trợ tích cực cho sản xuất. Không có sự hỗ trợ của Nhà nước, đồng bào không thể hòa nhập với kinh tế thị trường để phát triển đi lên được.

Phát triển sản xuất theo phương thức này sẽ từng bước kéo theo việc hình thành các cơ sở dịch vụ, chế biến như đại lý cung ứng vật tư, thu mua sản phẩm, xay xát cà phê, sao sấy trà, nuôi tằm, ướm lợ... Đây là bước phát triển tất yếu để hình thành cơ cấu kinh tế nông lâm công kết hợp. Bước phát triển này là sự đảm bảo chắc chắn cho công cuộc ĐCĐC.

4. Phát triển chăn nuôi trâu bò

Đây là một thế mạnh nữa của vùng núi, nơi có đồng cỏ tự nhiên rộng và khả năng tận dụng chăn thả dưới tán rừng rất phong phú. ĐBĐT trong thời gian qua có lập quán nuôi trâu từ lâu đời. Mặc dù vậy, thế mạnh này chưa được phát huy đúng mức, chưa đem lại lợi ích cho đồng bào. Tình trạng thả rông gia súc như hiện nay đã dẫn đến việc phá hoại sản xuất và làm phát sinh bệnh dịch gây thiệt hại lớn. Phương thức canh tác nương rẫy trước đây cũng không cần đến sức kéo, nên đàn trâu không được dùng vào sản xuất. Đồng bào cũng chưa coi con trâu là sản phẩm hàng hóa, chỉ là một thứ của đê dành nên cũng không có ý định bán đi để lo giải quyết đời sống và dân cư cho các mặt sản

xuất khác. Vì vậy cùng với việc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển đàn trâu, nuôi thêm bò dàn, cần phải chuyên đổi nhận thức cho đồng bào, coi chăn nuôi trâu bò là ngành phục vụ thiết thực cho đời sống và phát triển sản xuất.

Phải thực hiện khoanh vùng chăn thả, quản lý chặt chẽ không để trâu bò phá hoại cây trồng. Thực hiện tiêm phòng đầy đủ để hạn chế tối đa thiệt hại do dịch bệnh gây ra. Hướng dẫn đồng bào ủ phân trâu bò để chăm sóc cho cây trồng. Coi trọng việc khai thác sức kéo phục vụ canh tác và vận chuyển phù hợp với vùng núi. Một khía cạnh khác là khai thác thế mạnh chăn nuôi của những vùng này để cung cấp trâu bò cày kéo và thương phẩm cho vùng xuôi, tạo được nguồn thu nhập lớn hơn phục vụ cho sản xuất và đời sống của đồng bào.

III. NHỮNG BIỆN PHÁP HỖ TRỢ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỊNH CANH ĐỊNH CỦ

Thực hiện ĐCĐC là một cuộc vận động lớn, sâu sắc, toàn diện, thay đổi toàn bộ phương thức sản xuất, đời sống kinh tế, xã hội vùng ĐBĐT, nhưng không thể áp đặt hay làm thay được. Sự nôn nóng áp dụng phương thức máy móc không thích hợp chỉ dẫn đến thất bại. Phải từng bước thuyết phục, vận động đồng bào nhận thức được và tự giác thực hiện. Phải xây dựng được những điển hình tại chỗ, có sức thuyết phục, lôi cuốn để đồng bào làm theo. Để tạo điều kiện hỗ trợ cho cuộc vận động thực hiện ĐCĐC, cần tiến hành các biện pháp hỗ trợ sau:

1. Tổ chức lại các điểm dân cư

Hiện nay có những bộ phận đồng bào chạy theo nương rẫy vào ở những nơi quá xa xôi hẻo lánh, không đảm bảo điều kiện cần thiết cho ổn định cuộc sống và tổ chức sản xuất. Cần phải vận động đồng bào dời bỏ những nơi này về ở theo quy hoạch chung. Nơi ở phải được đầu tư xây dựng đường đi lại, nước sinh hoạt, lớp học, nơi chữa bệnh... và được gắn với vườn gia đình, khu vực sản xuất.

Trong việc tổ chức lại khu dân cư, phải lấy làng buôn làm cơ sở. Làng, buôn của đồng bào được hình thành theo huyết thống, đồng tộc, có truyền thống lâu đời và được tổ chức chặt chẽ. Việc ổn định, củng cố đơn vị định cư theo buôn, làng giúp đồng bào yên tâm ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế.

2. Phát huy tốt vai trò của già làng

Cùng với việc tăng cường vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng, chính quyền cơ sở, cần chú trọng phát huy tốt vai trò của các già làng trong cuộc vận

động ĐCĐC và chuyển đổi phương thức sản xuất. Già làng là người am hiểu, có kinh nghiệm sống, có đức hạnh và uy tín, được đồng bào tin và nghe theo. Vì vậy, nếu không tranh thủ được già làng, đẩy già làng về phía bảo thủ sẽ gây trở ngại lớn, có thể dẫn tới thất bại. Cần giúp già làng trở thành người làm ăn giỏi để đồng bào noi theo. Giao cho già làng làm đầu mối để thực hiện việc cung ứng vật tư, cây con giống và thu mua sản phẩm như một lập đoàn trưởng sản xuất trước đây. Bằng cách này có thể phát huy tốt khả năng tích cực của già làng trong bước chuyển đổi sang phương thức làm ăn mới.

3. Tổ chức tốt hệ thống dịch vụ cho sản xuất và đời sống

Điều kiện sinh sống của ĐBDT còn rất khó khăn thiếu thốn, cơ sở phục vụ cho sản xuất hầu như chưa có gì. Trong hoàn cảnh này, thực hiện chuyển sang phương thức sản xuất hàng hóa dù là với quy mô nhỏ bé, vai trò của lưu thông, trao đổi cũng rất cần thiết, không tổ chức tốt khâu này thì không thể giúp sản xuất ổn định và phát triển lên được. Phải tạo được ở mỗi buôn làng, mỗi điểm dân cư những người biết buôn bán làm đại lý cho việc lưu thông trao đổi này. Phải thực hiện được việc "mua tất cả những gì đồng bào bán và bán tất cả những gì đồng bào cần mua". Muốn vậy phải tìm được nơi chế biến, thị trường tiêu thụ ổn định cho các sản phẩm hàng hóa của đồng bào. Phải lo tìm người tổ chức cung ứng phục vụ sản xuất và đời sống. Cần có sự phối hợp giữa các chủ dự án, Ban dân tộc và miền núi với các cấp chính quyền để làm tốt các hoạt động dịch vụ này. Thực tế ngoài nhu cầu cho sản xuất, đồng bào được cung ứng và trợ giá 7 mặt hàng thiết yếu, còn lại những yêu cầu khác không cần nhiều lắm. Yêu cầu hàng tiêu dùng chỉ cần "ăn chắc, mặc bền", có thể khai thác các loại hàng bày bán theo kiểu "đồ sộn" rất phong phú ở các chợ thành phố, giá rẻ, lại bền chắc để đưa lên phục vụ cho đồng

bào. Với cách nghĩ, cách làm thiết thực, hiệu quả, hoàn toàn có khả năng tổ chức tốt được hoạt động dịch vụ này.

4. Tiên hành xây dựng các cụm kinh tế - kỹ thuật

Trong điều kiện địa hình ở Lâm Đồng bị chia cắt thành những tiểu vùng biệt lập, việc hình thành trung tâm cho các vùng là rất cần thiết. Tại các trung tâm này, đầu tư xây dựng cơ sở chế biến và dịch vụ chung cho cả vùng. Đây cũng là nơi để hình thành các loại trung tâm y tế, trường học, các công trình văn hóa phúc lợi khác. Do có những điều kiện thuận lợi, một số trung tâm đã được hình thành như Phi Liêng (huyện Lâm Hà), Đầm Ròn (huyện Lạc Dương). Nhà nước cần hỗ trợ, tập trung xây dựng thêm để các vùng này và các vùng sâu của các huyện Đơn Dương, Di Linh, Bảo Lâm có được những trung tâm kinh tế - kỹ thuật giúp cho cả vùng phát triển. Từ các trung tâm này sẽ hình thành lên các thị trấn mới của vùng ĐBDT. Đây là hiệu pháp đúng đắn, phù hợp để giúp cho ĐBDT cảm nhận được mình là người chủ thực sự, có khả năng tham gia vào mọi hoạt động kinh tế, xã hội ở buôn làng và thị trấn quê hương.

*
* *

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, Đảng và Nhà nước đã dành phần thích đáng đầu tư, hỗ trợ cho đồng bào các dân tộc miền núi ổn định đời sống, phát triển sản xuất, thực hiện ĐCĐC. Trong tổ chức thực hiện, biết cách khơi dậy những tiềm năng quý giá, ý thức tự chủ vươn lên của đồng bào, chắc chắn chúng ta thu được kết quả tốt. Đồng bào các dân tộc hoàn toàn có khả năng hòa nhập, phát triển đi lên cùng cộng đồng trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.



Cách huyện lỵ Lạc Dương 100km theo đường bộ, Đầm Ròn là vùng đồng bào các dân tộc ít người của 3 xã Đầm Ròn, Đạ Tông, Đạ Long, có 1.455 hộ với 10.000 nhân khẩu; diện tích tự nhiên 89.570 ha, trong đó đất lâm nghiệp 74.973 ha, còn lại là đất nông nghiệp. Hàng năm, sau mỗi mùa mưa lũ, dòng sông Krông Nô để lại một lớp phù sa màu mỡ trên những cánh đồng rộng hàng trăm ha. Tuy nhiên, vì chưa biết cách trồng lúa nước đúng kỹ thuật mà chỉ phát rừng làm rẫy nên đa số đồng bào vẫn không đủ ăn. Từ sau ngày giải phóng, hàng năm Nhà nước phải cứu tế từ 50-80 tấn gạo nhưng vẫn không đủ, người dân vẫn lên rừng đào cù, hái đợt rau để sống qua ngày. Trẻ em thất học, bệnh tật phát triển... Niềm tin vào thần sông, thần núi đã đặt sẵn định mệnh cho con người ám ảnh họ từ thế hệ này sang thế hệ khác...

Đầm Ròn như hùng linh khi có Nghị quyết 22/BTC khóa VI, Quyết định 72/HĐBT, Chỉ thị 525/TTrg về đầu tư phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Và Nghị quyết đại hội lần thứ 5 huyện Đảng bộ cũng đề ra mục tiêu "định canh định cư, chống triệt để phá rừng làm rẫy, chuyển dần nền kinh tế hái lượm tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa, dựa khoa học - kỹ thuật vào vật nuôi, cây trồng để có năng suất cao, nhằm nâng nhanh đời sống cả về vật chất lẫn tinh thần cho đồng bào dân tộc nói chung của huyện, trong đó vùng Đầm Ròn được xác định là vựa lúa trọng điểm cần được đầu tư thỏa đáng để phát huy thế mạnh của nó".

Phối hợp thông nhất hành động, các cấp chính quyền, đoàn thể, các ngành chức năng tập trung đầu tư xây dựng: làm thủy lợi, khai hoang, cải tạo đồng ruộng, đưa giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao thay dần giống lúa địa phương dài ngày cho năng suất thấp. Hiện nay, người dân Đầm Ròn đã thay đổi được tập tục, nếp sống, cách nghĩ, cách làm: Không phá rừng làm ruộng, thi đua khai hoang, mở rộng diện tích cây lúa nước, mở rộng kinh tế vườn điền; gắn với giao dâng giao rừng, sử dụng vốn vay để chăn nuôi.

Trong 2 năm 1993-1994, Sở khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Lâm Đồng đã đầu tư cho vùng 25 máy thủy điện nhỏ loại 0,3-0,5 kW, biến những dòng suối nhỏ tạo ra nguồn điện sáng phục vụ sinh

hoạt của người dân. Sở đã cử cán bộ về lắp đặt máy và hướng dẫn cách sử dụng.

Những năm trước đây, khi đội thông tin lưu động của huyện đưa máy vào phục vụ phim ảnh, đồng bào rất ngạc ngàng: "Cái bóng đèn để ngược vì sao nó sáng?", cứ như thế họ đứng nhìn cho đến khi tan buổi chǎng chịu ra về.

Hôm nay, tuy mọi nhà chưa được thắp sáng bằng điện nhưng đã xóa đi được than, bụi, khói của thân cây ngo đốt lên làm ánh sáng, các cháu học sinh học bài dễ dàng hơn.

ĐẦM RÒN NGÀY NAY

THANH THANH
Hội đồng nhân dân huyện Lạc Dương

Thay dùng điện có lợi, các hộ nông dân tiết kiệm tiêu dùng tự mua thêm 10 máy thủy điện nhỏ. Đầu tháng 1.1995, Trạm phát lại Truyền hình Trung ương bắt đầu hoạt động ở Đầm Ròn. Nhờ có điện, nhiều hộ nông dân đã mua sắm ti vi, cát-xét để được nghe tiếng nói của Đảng; nghe tiếng nhạc cồng chiêng, giọng hát diệu múa của người dân Tây Nguyên trên làn sóng phát thanh, truyền hình Việt Nam.

Từ bao đời nay, người dân Đầm Ròn đã biết trồng lúa nước, nhưng chỉ nhờ vào trời, không dùng phân bón, không làm cỏ, nghĩa là chỉ sạ giống lúa xuống ruộng rồi chờ đợi ngày lúa chín để gặt hái.

Sở nông lâm thủy, Sở khoa học, công nghệ và môi trường, Ban định canh định cư tỉnh đã tiến hành cấy thí điểm các loại giống lúa 6A-9A, CH158-TH330.OM997. Đến nay, diện tích trồng giống lúa mới được 150ha (30% diện tích lúa hai vụ), năng suất bình quân 4,5 tấn/ha/vụ dựa tổng sản lượng lương thực năm 1994 lên 7.350 tấn, tăng 26% so với 1993. Đây là một năm được mùa lương thực nhất từ trước tới nay ở vùng Đầm Ròn.

Trung tuần tháng 1.1995, tôi có dịp vào công tác tại Đầm Ròn, gặp già làng Bông ở thôn Mê Ka, xã Đạ Tông, người được khen là sản xuất giỏi năm 1993. Ông vui vẻ nói: "Tao cấy 5 sào giống lúa mới được nhiều lúa lắm, đến nhà tao uống rượu cần cho vui". Mấy câu nói cởi mở chân thật xen kẽ tiếng Thượng, tiếng Kinh làm tôi vui lây. Đêm về, tiếng nhạc cồng chiêng của buôn làng trong ngày hội được mùa cùng Giang bằng cõm giống lúa mới vang lên, vang xa mãi...

CÁT TIỀN

THÁNH ĐỊA CỦA VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

ĐINH THỊ NGA

BƯỚI ánh trăng ngàn dời là miền Cát Tiên cổ kính và huyền bí. Cát Tiên cổ kính và huyền bí qua các truyền thuyết, huyền thoại của người Mô, người S'tieng - những chủ nhân ông của vùng đất có lịch sử ngàn dời cư trú dưới chân Trường Sơn Nam. Cát Tiên càng trở nên cổ kính và huyền bí khi phát hiện trong lòng đất khu đền dài hành tráng kéo dài suốt 20 km ở thượng lưu sông Đồng Nai.

Di tích Cát Tiên ra đời trong thời kỳ nào? Thuộc phong cách nghệ thuật nào? Chủ nhân là ai? Đó là những câu hỏi mà suốt 9 năm từ khi phát hiện (1985-1994) đã trở nên cuộc tranh luận sôi nổi trong giới khảo cổ học. Chính vì lẽ đó, ngày 20.12.1994, Bộ văn hóa đã ký quyết định cho phép Viện khảo cổ kết hợp với Sở văn hóa - thông tin Lâm Đồng chính thức khai quật 500m² trong quần thể di tích lịch sử - văn hóa nghệ thuật Cát Tiên.

Di tích Cát Tiên nằm ở bờ Bắc sông Đồng Nai, địa hình hiểm trở. Trong lịch sử, Cát Tiên nằm giữa vùng đệm của văn hóa Chăm Pa và văn hóa Phù Nam. Sau một tháng khai quật (24.12.1994 - 17.1.1995), tại 2 trong số 20 gò ở xã Quảng Ngãi, các nhà khảo cổ nhận định: Cát Tiên là đô thị tôn giáo của vương quốc Phù Nam thế kỷ II - VII sau công nguyên, một vương quốc bao la, trải dài từ Ấn Độ - Miền Điện qua Indonesia - Philippines - Nam Việt Nam - Campuchia - Thái Lan - Nam Trung Quốc. Chứng tích của Phù Nam còn nằm ở tứ giác Long Xuyên, Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, ngoại ô thành phố Hồ Chí Minh mà hải cảng Óc Eo (Ba Thê - An Giang) - nơi từng xuất phát những tàu buôn tối tận Ba Tư - trở thành tên gọi của một dòng văn hóa: văn hóa Óc Eo.

Trong 9 năm, kể từ khi phát hiện đến khi khai quật (1985-1994), các cuộc khảo sát ở bề mặt di tích phát hiện một cặp ngẫu tượng Linga-Yony bằng đá, một tượng Siva bằng bạc tại di tích xã Đồng Nai (nay thuộc xã Đức Phổ). Tại di tích xã Quảng Ngãi, các nhà khảo cổ đánh dấu được 7 ngọn núi, trên đó xuất

hiện ngọn tháp thờ có kiến trúc hình ovan đường kính 8-13m, 6 ngọn núi nhỏ đều có dấu hiệu kiến trúc đèn tháp hoành tráng. Giữa các đèn tháp được nối với nhau bởi sân gạch phẳng đã bị phủ sa phủ lấp và thời gian làm cho hoang tàn. Nhiều phiến đá lớn có đục mộng, đục lỗ làm hệ tượng, cánh cửa, mi cửa nằm rải rác trên bê mặt di tích. Một cột đá khắc 8 cánh sen đối xứng và 2 Linga cực lớn xuất lộ trên bê mặt di tích. Các biểu tượng tôn giáo này cùng với các kiến trúc gạch đá mang dấu ấn của Bà La Môn giáo thuộc văn minh Ấn Độ nơi có tục thờ phòn thực: âm - dương hợp thành trời - đất, sông - núi, cây cỏ và muôn loài. Tháng 12.1985, các nhà khảo cổ thành phố Hồ Chí Minh: Võ Sĩ Khải, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Văn Long và nhà cổ nhân học Lê Trung Khá đã điều tra, khảo sát di tích Cát Tiên trong 30 ngày (sau thông báo phát hiện di tích Cát Tiên của Đinh Thị Nga - Hồ Thị Thành Bình tháng 9.1985). Lần khảo sát này, các nhà khảo cổ đã đào 19 hố thám sát xung quanh ngẫu tượng Linga - Yony và tượng thần Siva đầu tiên phát hiện ở di tích Đồng Nai. Các hố thám sát cho thấy bên dưới vật thờ là một khối kiến trúc tháp bằng gạch rộng 2000m². Các nhà khảo cổ cho rằng: đây là nơi hành lễ của cư dân thờ văn hóa phòn thực. Ngoài ra việc tạc tượng thờ Linga-yony và thờ thần Siva, vào những ngày lễ, có dân văn hóa phòn thực hành hương về đền thiền giếng sờ và hôm vào ngẫu tượng Linga, uống giọt nước thần (bên dưới Linga, người ta đặt một chén lớn đựng nước mưa). Tại sân hành lễ, mọi người đều khỏa thân và được tự do quan hệ ái tình. Người được kết thành thai trong ngày hành lễ được coi là con thần.

Trong lịch sử các vương quốc thờ Bà La Môn giáo (Phù Nam - Chân Lạp - Chăm Pa) có gắn thờ Siva hóa thân mà Linga là hiện thân của Siva về mặt ngẫu tượng. Vật liệu xây dựng ở Cát Tiên có nét tương đồng về chất liệu xây dựng với Phù Nam và Chăm Pa. Kỹ thuật xây dựng của Chăm Pa không sử dụng chất kết dính mà sử dụng keo của cây dầu giá màu đen. Các viên gạch liên kết ở di tích Cát Tiên không có

chất kết dính, chỉ có một lớp mỏng như nước nhờ nhờ tráng tượng đồng với chất kết dính trong xây dựng của Phù Nam. Lịch sử tang tục của cư dân thờ Bà La Môn giáo: hỏa thiêu, giữ mảnh xương trán cho vào Kalong. Kalong là hộp tròn có thể làm bằng đồng, bạc, vàng tùy theo chủ nhân giàu hay nghèo. Ở vương quốc Chăm Pa: vua ném Kalong ra biển, dân ném Kalong xuống sông với ý thức quay về biển. Nhưng ở Cát Tiên lại giữ Kalong trong đền mộ cùng với đĩa có hình 8 thiên tiên Apsara chứng tỏ tang tục ở đây có liên quan đến Chăm Pa.

HIỆN TRƯỜNG VÀ KẾT QUẢ KHAI QUẬT

Những tín hiệu Bà La Môn giáo có chuẩn tắc để các nhà khảo cổ mở hai hố khai quật ở hướng Đông của gò 5 nơi họ ngờ rằng có kiến trúc tháp nằm trong lòng đất, và ở gò 2 một kiến trúc tháp bে nổi nơi có khả năng tìm thấy mí cửa của tháp.

Ở hướng Đông gò 2 nơi các nhà khảo cổ ngờ là một đền tháp nổi đã phát hiện tượng phúc thần Ganêsa cao 130cm, rộng 60cm, nặng 500kg. Có truyền thuyết: Ganêsa là con trai thần Siva (Siva là thần của các thần theo Bà La Môn giáo), do phạm tội loạn luân bị vua cha ra lệnh chém đầu. Mẹ Ganêsa - nữ thần Uma - vì thương con đã quỳ lạy chồng cho con được tái sinh. Nể vợ, Siva đã cho chặt đầu voi lắp vào đầu con trai. Từ đó, chàng Ganêsa thân người đầu voi sống lại với tâm hồn mới và một tên mới: "Phúc thần". Voi thần bằng đá là phát hiện đầu tiên ghi dấu ấn Bà La Môn giáo ở Tây Nguyên.

Sau phát hiện tượng thần Ganêsa là phát hiện những thành phần kiến trúc liên quan đến lòng tháp: phát hiện tiếp một cột đá tiện tròn khắc cánh sen đối xứng; một tấm mi cửa bằng đá dài 220cm, rộng 80cm, có trang trí hoa văn uốn lật ở giữa có 5 bông sen đang nở, nét khắc tạc tuy thô to song không kém phần mềm mại, hay hưng. Tại đây, các nhà khảo cổ làm xuất lộ một tường bao tháp chạy theo hướng Đông - Tây. Giữ nguyên được phần móng và phần thân tháp xây bằng vật liệu gạch giật cấp nhiều lần. Dải hoa văn trên gạch — những nhụy sen đang nở — ngăn cách từng phần kiến trúc của tháp tạo nên những ẩn cấp tuyệt đẹp. Một bệ Linga - Yony, một thanh đá ốp cửa, hai cánh cửa bằng đá được phát hiện bên cạnh từ cấp bằng đá đường dẫn tới đỉnh tháp. Mọi thành phần kiến trúc của tháp đã được giữ nguyên vẹn.

Tuy hố khai quật mới mở 1/4 diện tích của tháp (gò 2) có thể hình dung: xung quanh gò 2 còn có 4 tháp phụ bị phủ sa phủ chìm trong lòng đất. Đây là những thành phần kiến trúc trang trí cho tháp. Hầu hết các thành phần kiến trúc đã tìm thấy đủ điều kiện để

các nhà khảo cổ dự tính: tường bao tháp ở gò 2 có khả năng kéo dài một cạnh 20m. Tháp có thể cao 8-12m, lòng tháp có khả năng rộng 9m².

Còn hố khai quật ở gò 5 đã mở 3 phía của một ngôi đền mộ hình khối hộp mỗi cạnh 6m, khẳng định di tích Cát Tiên có cùng một kỹ thuật xây dựng. Tại đây, phát hiện 1 đĩa giả ngọc (đĩa bằng đồng, có màu xanh đậm y như ngọc) có đường kính 10cm. Đĩa giả ngọc nằm trong lòng đất ở độ sâu 2m, phía Đông của gò 5. Đĩa giả ngọc không phải sinh ra từ kỹ thuật rèn sắt, đúc đồng mà nó mang dấu ấn diệu luyện của kỹ thuật gò. Còn màu xanh ngọc của chất liệu đồng thì chính các nhà khảo cổ cũng chưa từng nhìn thấy ở tất cả các hiện vật thời đại đồ đồng của Việt Nam. Toàn bộ đền mộ chìm trong lòng đất. Trong lòng đền mộ có cấu trúc zíc zắc đều dẫn tới trung tâm là một lỗ thoát hồn.

Những mảnh gốm, xương gốm, vòi tiên có kỹ thuật, thẩm mỹ, chất liệu và yếu tố trang trí tương đồng với niên đại của Phù Nam. Ngoài đĩa giả ngọc tại gò 5, phát hiện dao sắc dài 10cm mà cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long sử dụng để ngồi trên thuyền cắt lúa trôi, cùng với những viên gạch trộn tro trấu là tín hiệu phản ánh chủ nhân là cư dân trồng lúa nước.

Với tang tục hỏa thiêu và xây đền mộ cất giữ Kalong ở đền mộ và đền tháp đều thô ngẫu tượng Linga-Yony thể hiện chủ nhân kết hợp vương quyền - thần quyền với thế giới tâm linh. Đền mộ và đền tháp là loại hình kiến trúc không minh màng diệu luyện với đặc trưng của văn hóa Ấn ảnh hưởng từ phương Đông thì đây là thánh địa Bà La Môn giáo hoàn toàn mang tính chất của Phù Nam niên đại thế kỷ VII (hậu kỳ Phù Nam). Đây là giai đoạn trống của lịch sử, chỉ đến thế kỷ VIII, theo Đường thư (sử Trung Quốc) xuất hiện vương quốc Chân Lạp, sau tách ra thành tiểu vương Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp (còn vương quốc Chăm Pa hình thành vào thế kỷ XI). Với lịch sử, di



tích Cát Tiên đã ghép một gạch nối giữa hậu kỳ Phù Nam với giai đoạn khai sinh ra vương quốc Chân Lạp và các tiểu vương ở Đông Nam Á.

DI TÍCH CÁT TIỀN TRƯỚC KỶ NGUYÊN BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI

Trước kỷ tự, toàn miền Cát Tiên được phủ một lớp trầm tích biển đặc trưng bởi đá phiến, thạch sét. Sau kỷ tự lại được phủ một lớp phù sa cổ do sông Đồng Nai bồi dấp lên nền đá phiến. Sau đó, hoạt động của núi lửa làm cho phía Bắc và Đông Bắc được phủ một lớp bazan rộng lớn và bằng phẳng. Trải qua quá trình phong hóa xâm thực, bóc mòn, rửa trôi, tích tụ tạo nên bề mặt như địa hình hiện nay và một nền địa chất đơn xen nhau khá phức tạp. Trên nền của vùng đất đó, những gì thuộc về quá khứ đang dần dần hiện diện trước mặt mọi người nhờ hoạt động của các nhà khảo cổ.

Di tích Cát Tiên đã và đang được khai quật với hy vọng đem lại những gì thuộc về quá khứ một chút ánh sáng để chúng ta hiểu rõ hơn về giá trị lịch sử của nó. Thánh địa cuối cùng của vương quốc Phù Nam là bằng chứng có thể nhìn thấy bằng mắt về sự trường tồn của quá khứ trong lịch sử của đất nước. Giá trị của công trình kiến trúc văn hóa - nghệ thuật ở Cát Tiên không còn giới hạn trong lãnh vực nghiên cứu của giới khảo cổ học và sự phát triển ngày một mạnh của ngành công nghiệp không khói - du lịch. Di tích Cát Tiên là bản thông điệp về bản sắc của một dân tộc trong lịch sử được gửi tới từ quá khứ, di tích Cát Tiên không chỉ gop một gạch nối giữa hậu kỳ đế chế Phù Nam với giai đoạn sau của lịch sử; với tầm vóc kiến trúc đồ sộ, uy nga xứng đáng là di sản văn hóa của dân tộc. Tại đây, thiêng phú một từng quốc gia Nam Cát Tiên - một khu bảo tồn thiên nhiên Cat Lộc, nơi cư trú của những con tê giác cuối cùng của trái đất. Quần thể di tích Cát Tiên có ý nghĩa lớn trong nghiên cứu lịch sử - văn hóa - nghệ thuật - địa lý - môi trường khu vực Nam Á - Thái Bình Dương và lịch sử cổ trung đại thế giới.

VẮC XIN

THƯƠNG HÀN

(Tiếp theo trang 18)

Tuy nhiên, sự tích lũy của các sản phẩm trung gian UDP-galactose và galactose-1-phosphate trong tế bào vi khuẩn lại gây ra sự li giải tế bào vi khuẩn. Như vậy các đặc tính sinh học của chủng đột biến Ty21a trong điều kiện *in vivo* phụ thuộc vào hai cơ chế liên kết chặt chẽ với nhau nhưng hoạt động theo hai hướng trái ngược nhau: cơ chế tổng hợp LPS dạng S (smooth) là yêu cầu tuyệt đối cho tính sinh miễn dịch nhưng lại làm tăng độc tính và cơ chế li giải tế bào vi khuẩn do lượng galactose thừa gây ra lại làm giảm độc tính. Như vậy để có được kháng nguyên LPS đặc hiệu dây dù và giải quyết được mối lương quan trên thì việc lựa chọn nồng độ galactose thích hợp là rất cần thiết trong điều kiện nuôi cấy sản xuất vắc xin.

Ngoài ra tính sinh miễn dịch của vắc xin còn phụ thuộc vào số lượng tế bào vi khuẩn sống có trong vắc xin được đưa vào cơ thể, yếu tố này do các điều kiện của quá trình đông khô quyết định.

Để có được một vắc xin hiệu quả và thích hợp, việc tìm cơ chế đáp ứng miễn dịch và các điều kiện tối ưu cho sản xuất là hết sức quan trọng. Do đó nắm vững các cơ chế, nguyên lý và các thông tin có liên quan cũng như thừa kế các kinh nghiệm vốn có là rất cần thiết. Hy vọng thời gian đến chúng ta sẽ có được một vắc xin mới phòng chống bệnh thương hàn đáp ứng yêu cầu.





THÔNG TIN Khoa học & Công nghệ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LÂM ĐỒNG

2 Hoàng Văn Thụ Đà Lạt

ĐT: 22106

Trong số này:

NGUYỄN NGUYỄN CƯƠNG	Hoạt động cho ngày môi trường thế giới - 5.6.1995	1
PHẠM BÁ PHONG	Bidúp - Núi Bà, một khu vực giàu tính đa dạng sinh học	2
PHÓ ĐỨC ĐÌNH	Rừng thông Đà Lạt, giải pháp lâm nghiệp xã hội và kỹ thuật lâm sinh	3
NGUYỄN HỮU TRANH	Thông Pinus	5
ĐOÀN NAM SINH	Phượng tím	9
NGUYỄN THÙY HOÀNG	Công nghệ gen ứng dụng trong nông nghiệp	10
HỒNG QUANG, G.SƠN	Cà phê trên thế giới	11
NGUYỄN MINH TÂM	Chọn mua máy vi tính như thế nào?	12
TRẦN DANH TÀI	Nhận xét ban đầu về Laser Heli - Neon nội mạch trong điều trị điếc tai biến mạch máu não tại Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch	16
PHAN BỐN	Một số vấn đề liên quan đến việc xin thương hàn uống sống đông khô	18
THÀNH ỦY ĐÀ LẠT	Khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8 năm 1945 ở Đà Lạt	19
BÙI CHÍ KIÊN	Biện chứng về sự phù hợp của quan hệ sản xuất...	22
NGUYỄN THIẾT GIÁP	Mối ý kiến về công tác định canh định cư ở tỉnh Lâm Đồng	25
THANH THANH	Đầm Ròn ngày nay	29
ĐINH THỊ NGA	Cát Tiên, thánh địa của Vương quốc Phù Nam	30

*Ánh bìa: RỪNG THÔNG
(TRẦN NGỌC HIỆP)*